

Số: 14 /TB-HĐTD

Long Biên, ngày 11 tháng 8 năm 2014

THÔNG BÁO

Kết quả điểm xét tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS công lập trực thuộc UBND quận Long Biên năm 2014

Thực hiện Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính Phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức; Thông tư số 16/2012/TT-BNV ngày 28/12/2012 của Bộ Nội vụ ban hành quy chế thi tuyển, xét tuyển viên chức, quy chế thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức và nội quy kỳ thi tuyển, thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức; Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND ngày 24/9/2009 của UBND Thành phố Hà Nội ban hành quy định về quản lý tổ chức, bộ máy, biên chế, tiền lương, tiền công, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố Hà Nội; Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh một số điều của Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND;

Thực hiện Quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 03/6/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành kế hoạch tổ chức tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã của Thành phố Hà Nội năm 2014;

Thực hiện Quyết định số 2386/QĐ-CTUBND ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch UBND quận Long Biên về việc Kiện toàn Hội đồng tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND quận Long Biên năm 2014;

Hội đồng tuyển dụng thông báo những nội dung sau:

I- Kết quả điểm xét tuyển:

(Theo danh sách đính kèm)

II- Thời gian và địa điểm tiếp nhận đơn phúc khảo, khiếu nại:

Thời gian: Từ ngày 11/8/2014 đến hết ngày 21/8/2014

(Trong giờ hành chính các ngày làm việc)

Địa điểm: Phòng Nội vụ, UBND quận Long Biên, Hà Nội; Số 1 phố Vạn Hạnh, khu đô thị Việt Hưng, quận Long Biên, Hà Nội.

Thông báo này được niêm yết và công bố tại trụ sở UBND quận Long Biên và địa chỉ website quận Long Biên: ***www.longbien.gov.vn***

Mọi thông tin chi tiết xin liên hệ trực tiếp với phòng Nội vụ điện thoại số: 04.38724033 máy lẻ 8332, 8317./.

Nơi nhận: *he*

- Như trên; (Để thông báo)
- Lưu: VT, HĐTD, CNTT. (10)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND
Vũ Thu Hà**

DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM THI SINH DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014

Ngạch giáo viên THCS- Mã ngạch 15a.202

(Kèm theo thông báo số: 14 /TB-HĐTD ngày 11 tháng 8 năm 2014 của Hội đồng tuyển dụng)

TT	Số BD	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chỉ tiêu đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm TB học tập (ĐHT)	Điểm TB tốt nghiệp (ĐTN)	Điểm thực hành (ĐTH*2)	Tổng điểm xét tuyển TĐXT=ĐHT+ĐTN+ĐTH*2	Ghi chú
				Nam	Nữ							
1	N03	Vũ Hà	Thu		07/10/1993	Âm nhạc	Việt Hưng	77.62	77.62	77	309.24	
2	N02	Phùng Viết	Toàn	02/01/1987		Âm nhạc	Việt Hưng	81.27	88.33	59	287.6	
3	N01	Đỗ Thị Thanh	Hoài		07/01/1982	Âm nhạc	Việt Hưng	70	70	48.5	237	
4	ĐT03	Nguyễn Khánh	Huyền		28/8/1989	Công tác Đội - Toán	Việt Hưng	69.57	68.34	93	323.91	
5	ĐA04	Hoàng Thị	Thảo		09/09/1993	Công tác Đội - Anh	Việt Hưng	85.72	100	67.5	320.72	
6	ĐC01	Lê Thùy	Vân		20/9/1986	Công tác Đội - GD CD	Phúc Đồng	67.42	76.67	76	296.09	
7	ĐT06	Trần Thị	Nhung		01/01/1988	Công tác Đội - Toán	Phúc Đồng	69	73.33	60.5	263.33	
8	ĐA01	Dương Thu	Huyền		26/2/1976	Công tác Đội - Anh	Phúc Đồng	57.27	57.27	73	260.54	
9	ĐT02	Nguyễn Thị	Hào		17/11/1993	Công tác Đội - Toán	Phúc Đồng	70	70	57.5	255	
10	ĐV04	Nguyễn Thị	Thành		25/2/1985	Công tác Đội - Văn	Phúc Đồng				0	Bỏ thi
11	ĐA02	Nguyễn Thị Minh	Phương		15/5/1983	Công tác Đội - Anh	Ngọc Thụy	71	75	81.5	309	
12	ĐT01	Tạ Thu Phương	Anh		23/5/1989	Công tác Đội - Toán	Ngọc Thụy	69.13	73.33	71	284.46	
13	ĐS01	Trần Thúy	Hồng		09/12/1989	Công tác Đội - Sinh	Ngọc Thụy	73.18	71.25	61.5	267.43	
14	ĐV01	Lê Thị Hồng	Hậu		17/3/1977	Công tác Đội - Văn	Long Biên	58.22	58.22	78.5	273.44	
15	ĐT05	Vũ Thị Bích	Ngọc		24/8/1992	Công tác Đội - Toán	Long Biên	70.91	70.91	60	261.82	

16	ĐH01	Nguyễn Thị Lan	Anh		01/8/1990	Công tác Đội - Hoá	Long Biên	69	56.67	64.5	254.67	
17	ĐT04	Lê Thị	Lan		24/2/1990	Công tác Đội - Toán	ĐT Việt Hưng	69.81	69.81	74	287.62	
18	ĐU01	Trương Văn	Dũng	28/5/1984		Công tác Đội - Sử	ĐT Việt Hưng	64.22	70	58	250.22	
19	ĐL01	Trần Thị	Lâm		12/10/1993	Công tác Đội - Lý	Bồ Đề	73.78	100	63.5	300.78	
20	ĐA03	Hà Thị Phương	Thúy		11/03/1984	Công tác Đội - Anh	Bồ Đề	69.56	64.6	77	288.16	
21	ĐV03	Nguyễn Thị Thu	Phương		12/03/1987	Công tác Đội - Văn	Bồ Đề	70	70	65.5	271	
22	ĐV02	Nguyễn Thanh	Mai		22/11/1992	Công tác Đội - Văn	Bồ Đề	71.21	70	62	265.21	
23	ĐT07	Nguyễn Văn	Thắng	19/11/1991		Công tác Đội - Toán	Bồ Đề	61.44	47.5	58	224.94	
24	E08	Đoàn Thị	Hoa		27/9/1990	Địa lý	Cự Khối	77.11	77.11	57	268.22	
25	E07	Bùi Thị Thanh	Hiền		22/4/1990	Địa lý	Cự Khối	70.77	76.67	50.5	248.44	
26	E03	Phùng Thị	Duyên		24/1/1989	Địa lý	Cự Khối	68.33	66.67	38	211	
27	E01	Vũ Thị Kim	Chi		10/01/1992	Địa lý	Gia Thụy	86.85	100	46.5	279.85	
28	E09	Nguyễn Thị	Hoa		30/10/1993	Địa lý	Gia Thụy	74.46	100	34.5	243.46	
29	E04	Nguyễn Thị	Hạnh		1/6/1982	Địa lý	Gia Thụy	60	60	42.5	205	
30	E10	Hoàng Thị	Tươi		10/12/1990	Địa lý	Gia Thụy	71.8	73.33	29.5	204.13	
31	E11	Nguyễn Thị	Thiện		11/03/1991	Địa lý	Ngô Gia Tự	72.94	76.67	23.5	196.61	
32	E12	Nguyễn Thu	Thủy		07/04/1988	Địa lý	Ngọc Thụy	68.67	66.67	50.5	236.34	
33	E02	Nguyễn Thị	Dung		26/4/1987	Địa lý	Phúc Lợi	83.07	100	47.5	278.07	
34	E05	Nguyễn Thị	Hạnh		16/4/1993	Địa lý	Phúc Lợi	70.11	68.75	42.5	223.86	
35	E06	Đào Thị Thúy	Hằng		21/2/1989	Địa lý	Phúc Lợi	73.4	73.33	32.5	211.73	
36	C10	Kim Thị	Viên		02/02/1981	GDCD	Bồ Đề	69.33	73.33	64.5	271.66	
37	C07	Đoàn Hương	Thảo		24/04/1991	GDCD	Bồ Đề	77.48	97	48.5	271.48	
38	C03	Phạm Thị	Dung		28/2/1991	GDCD	Bồ Đề	79.54	79.54	46.5	252.08	

39	C06	Nguyễn Thị	Ngoan		02/07/1990	GDCD	Bồ Đề	66.91	75	45.5	232.91	
40	C11	Nguyễn Thị	Yên		20/8/1991	GDCD	Ngọc Thụy	75.54	75.54	67	285.08	
41	C04	Bùi Thị	Hiền		28/3/1987	GDCD	Ngọc Thụy	72.98	83.33	55	266.31	
42	C05	Kiều Thị	Huê		14/2/1991	GDCD	Ngọc Thụy	76.2	94	40.5	251.2	
43	C09	Lê Thị Huyền	Trang		25/9/1986	GDCD	Ngọc Thụy	60	60	47	214	
44	C01	Nguyễn Thị Tú	Anh		01/01/1992	GDCD	Phúc Đồng	71.2	66.67	62.5	262.87	
45	C02	Nguyễn Thị Hồng	Dung		10/03/1990	GDCD	Phúc Đồng	77.47	77.47	45.5	245.94	
46	C08	Dương Thị Minh	Thoa		27/10/1981	GDCD	Phúc Đồng	60	60	35	190	
47	H02	Đỗ Thị Thúy	Giang		26/6/1989	Hóa	Bồ Đề	78.81	99	62.5	302.81	
48	H15	Nguyễn Thị Thu	Trang		29/5/1992	Hóa	Bồ Đề	66.28	66.67	81.5	295.95	
49	H13	Đào Thanh	Thủy		26/12/1992	Hóa	Bồ Đề	70	66.67	67	270.67	
50	H03	Trần Lệ	Hằng		24/4/1991	Hóa	Bồ Đề	73.68	73.68	52	251.36	
51	H07	Nguyễn Trọng	Lý	08/10/1992		Hóa	Bồ Đề	59.63	59.63	45.5	210.26	
52	H14	Đồng Mai	Trang		03/07/1991	Hóa	Giang Biên	81.04	99	67.5	315.04	
53	H11	Vũ Văn	Tuấn	27/10/1981		Hóa	Giang Biên	75.8	100	66	307.8	
54	H08	Lê Thị Trà	My		10/12/1993	Hóa	Giang Biên	84.24	100	61.5	307.24	
55	H05	Đoàn Thị	Linh		02/06/1989	Hóa	Giang Biên	73.72	80	61	275.72	
56	H12	Lê Thị	Tuyên		19/10/1990	Hóa	Giang Biên	75.68	74	61.5	272.68	
57	H17	Nguyễn Thị	Vinh		19/9/1989	Hóa	Giang Biên	71.7	73.33	62.5	270.03	
58	H16	Đỗ Tiến	Vinh	17/1/1991		Hóa	Giang Biên	50	50	49.5	199	
59	H01	Hoàng Thị	Dung		20/8/1989	Hóa	Phúc Đồng	72.71	95	75	317.71	
60	H06	Hoàng Thị Hải	Linh		20/10/1992	Hóa	Phúc Đồng	75.54	100	52.5	280.54	
61	H10	Phạm Hồng	Nhung		17/3/1992	Hóa	Phúc Đồng	70	70	61.5	263	

62	H09	Nguyễn Thị Như	Ngọc		06/12/1992	Hóa	Phúc Đồng	60	60	57.5	235	
63	H04	Nguyễn Thị	Hòa		24/9/1989	Hóa	Phúc Đồng	67	56.67	55	233.67	
64	K04	Cần Anh	Tuấn	29/1/1990		KTCN	ĐT Việt Hưng	79.33	99	80	338.33	
65	K01	Nguyễn Thị	Huyền		23/8/1990	KTCN	ĐT Việt Hưng	75.24	75.24	78	306.48	
66	K05	Dương Thị	Tươi		09/10/1988	KTCN	Ngọc Lâm	81.02	82	72.5	308.02	
67	K07	Kiều Thị	Xuyến		20/6/1986	KTCN	Ngọc Lâm	71.13	63.33	80.5	295.46	
68	K03	Phùng Thị	Lưu		12/07/1987	KTCN	Ngọc Lâm	70	76.67	68	282.67	
69	K06	Giang Thị Thu	Thủy		14/12/1986	KTCN	Thượng Thanh	71.27	80	79.5	310.27	
70	K02	Nguyễn Hương	Liên		04/12/1988	KTCN	Thượng Thanh	66.6	63.67	85	300.27	
71	U11	Nguyễn Thị	Thảo		04/09/1990	Lịch Sử	Ngọc Lâm	73.45	90	71.5	306.45	
72	U09	Mai Thị	Tĩnh		15/5/1986	Lịch Sử	Ngọc Lâm	73.32	93	67	300.32	
73	U08	Nguyễn Đức	Nhân	22/9/1992		Lịch Sử	Ngọc Lâm	75.41	73.33	69	286.74	
74	U06	Quách Thị	Hường		20/6/1991	Lịch Sử	Ngọc Lâm	81.44	81.44	60.5	283.88	
75	U03	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh		29/12/1990	Lịch Sử	Ngọc Lâm	75.9	76.67	61.5	275.57	
76	U10	Nguyễn Thị	Tơ		07/04/1990	Lịch Sử	Ngọc Lâm	70	70	63.5	267	
77	U04	Nguyễn Thị Thu	Hoài		4/8/1987	Lịch Sử	Ngọc Lâm	70	60	51.5	233	
78	U07	Phạm Thị	Ly		18/4/1988	Lịch Sử	Sài Đồng	71.6	74	65.5	276.6	
79	U01	Hà Thị Ngọc	Ánh		20/1/1987	Lịch Sử	Sài Đồng	69.1	80	57.5	264.1	
80	U12	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		01/08/1988	Lịch Sử	Sài Đồng	70.57	70	61	262.57	
81	U02	Nguyễn Thị	Hà		07/02/1989	Lịch Sử	Sài Đồng	66.83	66.67	53.5	240.5	
82	U05	Trần Thị	Huệ		02/08/1988	Lịch Sử	Sài Đồng					Bỏ thi
83	MT01	Luyện Thị	Hạnh		20/02/1989	Mỹ thuật	ĐT Việt Hưng	69.23	68	81	299.23	
84	MT02	Trịnh Thị Mai	Ngọc		02/12/1989	Mỹ Thuật	ĐT Việt Hưng	76.4	85	68	297.4	

85	S08	Nguyễn Hoa Minh	Tâm		01/10/1989	Sinh	Gia Thụy	75.06	75.06	73	296.12
86	S03	Phương Thị	Hà		06/02/1985	Sinh	Gia Thụy	72.92	82.5	66	287.42
87	S05	Phùng Bá	Ninh	10/02/1988		Sinh	Gia Thụy	67.04	99	59	284.04
88	S07	Nguyễn Thị	Nguyên		10/12/1992	Sinh	Gia Thụy	74.44	80	61	276.44
89	S02	Ngô Thùy	Chi		12/09/1991	Sinh	Sài Đồng	81.74	99	72	324.74
90	S10	Hoàng Thị Cẩm	Vân		27/4/1993	Sinh	Sài Đồng	76.99	100	66	308.99
91	S06	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		09/08/1991	Sinh	Sài Đồng	71.57	85	74.5	305.57
92	S01	Hà Thị Vân	Anh		3/11/1989	Sinh	Thạch Bàn	70.33	70.33	81	302.66
93	S04	Dương Thị Thanh	Hoa		23/7/1993	Sinh	Thạch Bàn	71.48	100	61	293.48
94	S09	Nguyễn Thị	Thu		02/12/1992	Sinh	Thạch Bàn	74.07	76.67	60.5	271.74
95	D03	Phạm Cao	Thắng	15/12/1988		Thẻ dực	Long Biên	70.89	76.67	80.5	308.56
96	D01	Doãn Anh	Đức	21/3/1985		Thẻ dực	Long Biên	70	70	56.5	253
97	D02	Trần Trung	Hiếu	16/6/1990		Thẻ dực	Long Biên	67.99	75	39	220.99
98	A06	Nguyễn Thùy	Dung		18/9/1985	Tiếng Anh	Bồ Đề	71.74	62.5	91.5	317.24
99	A20	Giáp Minh	Hiền		21/7/1990	Tiếng Anh	Bồ Đề	70	70	82	304
100	A32	Nguyễn Mai	Hương		19/12/1989	Tiếng Anh	Bồ Đề	74.32	70	78	300.32
101	A35	Hồ Thị	Liên		07/08/1985	Tiếng Anh	Bồ Đề	68.7	75	71	285.7
102	A10	Trần Văn	Đông	07/02/1988		Tiếng Anh	Bồ Đề	71.19	63.33	75	284.52
103	A14	Nguyễn Thị Thúy	Hà		18/8/1990	Tiếng Anh	Bồ Đề	72.13	73.33	67	279.46
104	A31	Nguyễn Thị Thu	Huyền		10/05/1991	Tiếng Anh	Bồ Đề	75.94	73.3	62.5	274.24
105	A15	Nguyễn Thị	Hằng		26/4/1990	Tiếng Anh	Bồ Đề	70	70	63	266
106	A38	Nguyễn Thị	Mi		10/10/1993	Tiếng Anh	Bồ Đề	74.4	73	57.5	262.4
107	A27	Nguyễn Thị	Hồng		08/04/1991	Tiếng Anh	Bồ Đề	70.4	80	54	258.4

108	A28	Nguyễn Thị	Hợp		24/10/1989	Tiếng Anh	Bồ Đề					0	Bỏ thi
109	A56	Nguyễn Thị	Thắm		15/9/1990	Tiếng Anh	Bồ Đề					0	Bỏ thi
110	A52	Lê Minh	Phượng		21/1/1991	Tiếng Anh	Đức Giang	76.98	73.33	92.5	335.31		
111	A23	Nguyễn Thị	Hiền		11/10/1993	Tiếng Anh	Đức Giang	81.91	100	74.5	330.91		
112	A05	Hoàng Mai	Dung		22/11/1992	Tiếng Anh	Đức Giang	72.24	73	81	307.24		
113	A39	Ngô Trà	My		26/8/1992	Tiếng Anh	Đức Giang	76.94	76.94	71.5	296.88		
114	A62	Nguyễn Thị Huyền	Trang		06/05/1989	Tiếng Anh	Đức Giang	71.42	71	77	296.42		
115	A22	Lê Thị	Hiền		17/1/1987	Tiếng Anh	Đức Giang	74.71	71.65	75	296.36		
116	A24	Nguyễn Thị Thu	Hiền		02/05/1992	Tiếng Anh	Đức Giang	75.93	80	68	291.93		
117	A50	Nguyễn Thu	Phuong		30/6/1989	Tiếng Anh	Đức Giang	70.82	70	73	286.82		
118	A61	Nguyễn Thị	Trang		16/7/1987	Tiếng Anh	Đức Giang	75.56	77	62.5	277.56		
119	A65	Bùi Thị Hải	Yến		22/10/1990	Tiếng Anh	Đức Giang	67.26	67.26	71.5	277.52		
120	A17	Nguyễn Thị Thúy	Hằng		03/12/1993	Tiếng Anh	Đức Giang	69.07	69.07	67.5	273.14		
121	A29	Nguyễn Thị	Huyền		31/12/1987	Tiếng Anh	Đức Giang	73.12	65	67	272.12		
122	A59	Ngô Thị	Thủy		11/10/1990	Tiếng Anh	Đức Giang	70	70	65	270		
123	A37	Phạm Ngọc	Mai		26/10/1987	Tiếng Anh	Đức Giang	70	70	59	258		
124	A60	Bùi Thị Huyền	Trang		23/9/1991	Tiếng Anh	Đức Giang	70	70	56	252		
125	A25	Nguyễn Thị Thu	Hiền		09/10/1992	Tiếng Anh	Đức Giang					0	Bỏ thi
126	A40	Nguyễn Huyền	My		14/3/1993	Tiếng Anh	Long Biên	81.12	100	89.5	360.12		
127	A58	Đoàn Thị Hải	Thuần		27/8/1990	Tiếng Anh	Long Biên	83.77	90	74.5	322.77		
128	A19	Vũ Thu	Hằng		30/6/1992	Tiếng Anh	Long Biên	70	70	71	282		
129	A13	Nguyễn Thị Thu	Hà		08/03/1985	Tiếng Anh	Long Biên	74.58	73.3	67	281.88		
130	A02	Quách Thị Vân	Anh		27/9/1979	Tiếng Anh	Long Biên	60.64	53	78	269.64		

131	A34	Nguyễn Thị	Lan		5/3/1988	Tiếng Anh	Long Biên	70	70	52	244
132	A03	Bùi Thị	Bích		06/07/1990	Tiếng Anh	Ngọc Thụy	70	70	68.5	277
133	A08	Phùng Thị	Duyên		19/8/1986	Tiếng Anh	Ngọc Thụy	73.91	77.5	88	327.41
134	A30	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		17/11/1992	Tiếng Anh	Ngọc Thụy	82.29	74	85	326.29
135	A07	Nguyễn Thị	Duyên		20/7/1993	Tiếng Anh	Ngọc Thụy	72.79	72.79	79	303.58
136	A16	Nguyễn Thị Thu	Hằng		13/9/1986	Tiếng Anh	Ngọc Thụy	70	70	74.5	289
137	A49	Nguyễn Nhã	Phuong		16/9/1989	Tiếng Anh	Ngọc Thụy	76.25	66.67	72.5	287.92
138	A11	Phan Thị Hương	Giang		24/4/1991	Tiếng Anh	Ngọc Thụy	70.95	70	69.5	279.95
139	A41	Đỗ Thị Quỳnh	Nga		04/11/1991	Tiếng Anh	Ngọc Thụy	70	70	68	276
140	A64	Đỗ Thị Kim	Vang		08/03/1986	Tiếng Anh	Ngọc Thụy	73.09	75	61.5	271.09
141	A46	Lê Thị Thu	Ngân		24/7/1992	Tiếng Anh	Ngọc Thụy	72.97	73.33	55.5	257.3
142	A44	Nguyễn Thị Thúy	Nga		07/12/1988	Tiếng Anh	Ngọc Thụy	60	60	56.5	233
143	A54	Vũ Thị Hà	Thanh		06/04/1987	Tiếng Anh	Phúc Đồng	70	70	87	314
144	A36	Lưu Thùy	Linh		29/11/1993	Tiếng Anh	Phúc Đồng	72.45	100	70.5	313.45
145	A63	Nguyễn Thị Thu	Trang		18/3/1991	Tiếng Anh	Phúc Đồng	74.76	90	74	312.76
146	A66	Trương Hải	Yến		16/05/1990	Tiếng Anh	Phúc Đồng	75.75	75.75	80	311.5
147	A47	Nguyễn Thị	Nguyệt		26/12/1985	Tiếng Anh	Phúc Đồng	70	70	78.5	297
148	A21	Lại Thị	Hiền		05/12/1990	Tiếng Anh	Phúc Đồng	76.82	65	71.5	284.82
149	A09	Nguyễn Thị	Đông		09/04/1993	Tiếng Anh	Phúc Đồng	74.86	74.86	66.5	282.72
150	A43	Nguyễn Thị Hồng	Nga		26/3/1990	Tiếng Anh	Phúc Đồng	70.48	75	64	273.48
151	A48	Lê Thị	Phuong		21/9/1984	Tiếng Anh	Phúc Đồng	68.75	68	66	268.75
152	A33	Lương Thanh	Lam		27/9/1992	Tiếng Anh	Phúc Đồng	72.03	66.67	64.5	267.7
153	A04	Nguyễn Thị Thùy	Chi		02/09/1990	Tiếng Anh	Việt Hưng	69.55	72.5	86.5	315.05

154	A55	Nguyễn T Phương	Thảo		07/11/1987	Tiếng Anh	Việt Hưng	74.57	71.7	83.5	313.27	
155	A51	Hoàng	Phượng		04/05/1987	Tiếng Anh	Việt Hưng	71.9	63.33	82.5	300.23	
156	A18	Trịnh Thu	Hằng		16/10/1989	Tiếng Anh	Việt Hưng	70	70	76.5	293	
157	A01	Đào Thị Quỳnh	Anh		22/7/1991	Tiếng Anh	Việt Hưng	71.33	71.33	72	286.66	
158	A57	Lê Thị	Thịnh		29/12/1990	Tiếng Anh	Việt Hưng	70	70	69.5	279	
159	A26	Nguyễn Thanh	Hồng		2/7/1988	Tiếng Anh	Việt Hưng	73.88	70	64.5	272.88	
160	A53	Phạm Thị Hoa	Phượng		15/02/1988	Tiếng Anh	Việt Hưng	64.83	69	69	271.83	
161	A45	Nguyễn Thúy	Nga		14/11/1989	Tiếng Anh	Việt Hưng	67.87	56.67	64.5	253.54	
162	A12	Đào Thị Thu	Hà		21/4/1988	Tiếng Anh	Việt Hưng				0	Bỏ thi
163	A42	Lê Hằng	Nga		03/09/1988	Tiếng Anh	Việt Hưng				0	Bỏ thi
164	T52	Phạm Thùy	Linh		23/11/1991	Toán	Cự Khối	61.61	62.5	93	310.11	
165	T57	Nguyễn Ngọc	Minh	23/01/1993		Toán	Cự Khối	68.33	93.75	72.5	307.08	
166	T66	Trần Minh	Phượng		25/10/1993	Toán	Cự Khối	84.45	87.5	64	299.95	
167	T44	Trần Thị Thu	Hương		03/05/1993	Toán	Cự Khối	77.63	100	54.5	286.63	
168	T83	Nguyễn Thanh	Thủy		03/09/1991	Toán	Cự Khối	72.17	80	61.5	275.17	
169	T28	Phùng Thị Thu	Hiền		27/8/1990	Toán	Cự Khối	75	76.67	58.5	268.67	
170	T15	Nguyễn Thị	Hà		29/7/1989	Toán	Cự Khối	66.25	56.67	65	252.92	
171	T86	Nguyễn Thu	Thủy		09/08/1989	Toán	Cự Khối	60	60	38.5	197	
172	T36	Trần Thị	Huế		3/11/1990	Toán	ĐT Việt Hưng	75.11	75.11	76	302.22	
173	T62	Chu Thị	Nhung		21/11/1991	Toán	ĐT Việt Hưng	79.62	98	60.5	298.62	
174	T61	Nguyễn Thị	Nhuệ		16/2/1989	Toán	ĐT Việt Hưng	72.95	100	59	290.95	
175	T19	Ngô Thị	Hạnh		16/12/1991	Toán	ĐT Việt Hưng	73.48	94	57.5	282.48	
176	T87	Trần Thị	Thủy		21/7/1989	Toán	ĐT Việt Hưng	74.13	90	58	280.13	

177	T81	Phan Thị Hải	Thuận		01/10/1982	Toán	ĐT Việt Hưng	66.4	70	69	274.4
178	T27	Nguyễn Thu	Hiền		17/5/1987	Toán	ĐT Việt Hưng	72.04	75	63.5	274.04
179	T89	Nguyễn Thị Kiều	Trang		08/09/1990	Toán	ĐT Việt Hưng	74.86	89	54	271.86
180	T48	Nguyễn Thị	Lan		21/2/1989	Toán	ĐT Việt Hưng	78.3	85	52.5	268.3
181	T23	Nguyễn Thị	Hằng		15/10/1989	Toán	ĐT Việt Hưng	75.19	76.67	57	265.86
182	T37	Vương Đình	Huy	26/1/1990		Toán	ĐT Việt Hưng	64.96	62.92	67	261.88
183	T26	Nguyễn Thị	Hiền		17/1/1988	Toán	ĐT Việt Hưng	71.49	73.33	58.5	261.82
184	T63	Hoàng Thị	Nhung		05/02/1991	Toán	ĐT Việt Hưng	70	70	60.5	261
185	T84	Nguyễn Thị Thu	Thủy		29/11/1989	Toán	ĐT Việt Hưng	61.36	75	62	260.36
186	T94	Đặng Thị Như	Yến		20/12/1988	Toán	ĐT Việt Hưng	74.05	75.84	55	259.89
187	T41	Phạm Thị	Huyền		01/09/1990	Toán	ĐT Việt Hưng	74.37	74.37	53.5	255.74
188	T30	Lê Thị	Hòa		12/11/1989	Toán	ĐT Việt Hưng	62.41	73.33	58	251.74
189	T64	Nguyễn Thị	Như		24/9/1985	Toán	ĐT Việt Hưng	60	60	63	246
190	T77	Phùng Văn	Thành	11/09/1984		Toán	ĐT Việt Hưng	60	60	60	240
191	T47	Phan Văn	Kiên	08/07/1992		Toán	ĐT Việt Hưng	67.3	67.3	52	238.6
192	T43	Đỗ Thị	Hương		26/11/1987	Toán	ĐT Việt Hưng	60	60	57	234
193	T05	Nguyễn Thị Vân	Anh		04/01/1993	Toán	Đức Giang	80.52	100	74.5	329.52
194	T38	Nguyễn Thị	Huyền		14/02/1985	Toán	Đức Giang	74.11	70	83.5	311.11
195	T49	Vũ Thị	Lan		02/10/1993	Toán	Đức Giang	85.17	100	56	297.17
196	T16	Phạm Thị	Hà		21/4/1991	Toán	Đức Giang	74.49	76.67	71	293.16
197	T06	Vũ Thùy	Anh		25/9/1993	Toán	Đức Giang	75.29	75	62	274.29
198	T39	Đào Thị Thu	Huyền		15/6/1989	Toán	Đức Giang	70.63	70	64	268.63
199	T78	Đỗ Thị	Thom		17/8/1991	Toán	Đức Giang	74.31	74.31	59.5	267.62

200	T53	Nguyễn Hương	Ly		02/04/1990	Toán	Đức Giang	64.41	63	70	267.41
201	T10	Đào Công	Duy	13/12/1990		Toán	Đức Giang	66.46	73.33	63	265.79
202	T34	Đỗ Bích	Hợp		20/3/1993	Toán	Đức Giang	70	70	56	252
203	T92	Nguyễn Thị	Xuân		13/12/1989	Toán	Đức Giang	60	60	49.5	219
204	T58	Trần Thị	Minh		12/07/1984	Toán	Đức Giang	50	50	57.5	215
205	T25	Nguyễn Thúy	Hằng		05/08/1993	Toán	Ngô Gia Tự	75.58	93.75	73	315.33
206	T76	Đỗ Hồng	Thanh		14/6/1992	Toán	Ngô Gia Tự	86.34	100	60	306.34
207	T79	Đặng Thị	Thu		16/3/1993	Toán	Ngô Gia Tự	81.11	100	58.5	298.11
208	T56	Đặng Trà	Mi		24/12/1992	Toán	Ngô Gia Tự	68.9	100	64	296.9
209	T32	Vũ Thanh	Hoài		30/3/1989	Toán	Ngô Gia Tự	71.3	66.67	69	275.97
210	T85	Nguyễn Thị Thu	Thủy		26/8/1984	Toán	Ngô Gia Tự	65.56	83.33	61	270.89
211	T13	Lê Thị Thu	Hà		20/2/1991	Toán	Ngô Gia Tự	66.25	73.33	63	265.58
212	T33	Tạ Thị	Hồng		26/8/1987	Toán	Ngô Gia Tự	69.46	80	56	261.46
213	T73	Nguyễn Mạnh	Toàn	05/12/1993		Toán	Ngô Gia Tự	68.41	70	61.5	261.41
214	T24	Nguyễn Thị Thu	Hằng		22/4/1990	Toán	Ngô Gia Tự	69.38	70	59	257.38
215	T82	Hoàng Thị	Thủy		10/10/1989	Toán	Ngô Gia Tự	71.57	70	57.5	256.57
216	T20	Đào Thị	Hạnh		18/3/1983	Toán	Ngô Gia Tự	60	60	63	246
217	T69	Nguyễn Quốc	Quân	29/1/1987		Toán	Ngô Gia Tự	60	60	62.5	245
218	T75	Hoàng Văn	Thà	22/2/1989		Toán	Ngô Gia Tự	60.43	60	61.5	243.43
219	T55	Trần Thị	Mận		14/6/1989	Toán	Ngô Gia Tự	62.61	73.33	51.5	238.94
220	T12	Lê Thị Thái	Hà		31/12/1986	Toán	Phúc Lợi	75.42	63.33	80	298.75
221	T93	Nguyễn Hoàng	Yến		28/11/1992	Toán	Phúc Lợi	77.95	77.95	70.5	296.9
222	T90	Nguyễn Thị Thu	Trang		18/6/1993	Toán	Phúc Lợi	80.52	93.75	60.5	295.27

223	T02	Lê Ngọc	Anh		20/1/1989	Toán	Phúc Lợi	74.69	73.33	66	280.02
224	T03	Lưu Thị Mai	Anh		22/10/1993	Toán	Phúc Lợi	75.58	81.25	61.5	279.83
225	T08	Nguyễn Thị	Bình		02/10/1984	Toán	Phúc Lợi	67.35	80	65	277.35
226	T11	Đỗ Thị Thu	Giang		10/06/1990	Toán	Phúc Lợi	75	75	63	276
227	T88	Võ Hồng	Thủy		20/11/1983	Toán	Phúc Lợi	65	70	70	275
228	T71	Nguyễn Thị	Quỳnh		02/02/1990	Toán	Phúc Lợi	66.03	85	59	269.03
229	T70	Đỗ Thị	Quyên		05/08/1991	Toán	Phúc Lợi	66.74	80	59	264.74
230	T59	Trương Bá	Minh	06/04/1991		Toán	Thạch Bàn	68.96	73.33	88.5	319.29
231	T09	Ngô Thị	Châm		20/8/1993	Toán	Thạch Bàn	81.1	100	62	305.1
232	T67	Nguyễn Thị	Phượng		04/11/1987	Toán	Thạch Bàn	80.2	100	62	304.2
233	T18	Nguyễn Hồng	Hạnh		11/02/1991	Toán	Thạch Bàn	74.38	88.33	70	302.71
234	T65	Nguyễn Thị	Phương		18/8/1991	Toán	Thạch Bàn	77.45	94	64.5	300.45
235	T91	Nguyễn Thị Hồng	Vân		27/7/1993	Toán	Thạch Bàn	79.65	93.75	57.5	288.4
236	T01	Nguyễn Thị	An		11/10/1991	Toán	Thạch Bàn	73.54	80	67	287.54
237	T45	Trần Thu	Hương		10/02/1987	Toán	Thạch Bàn	71.61	83.33	62.5	279.94
238	T40	Nguyễn Thu	Huyền		08/10/1988	Toán	Thạch Bàn	74.9	83.33	60.5	279.23
239	T21	Nguyễn Thị	Hạnh		18/5/1983	Toán	Thạch Bàn	72.97	82.5	60.5	276.47
240	T29	Quách Ngọc	Hiền		10/02/1991	Toán	Thạch Bàn	71.88	83.33	57.5	270.21
241	T35	Nguyễn Thị	Huê		31/7/1986	Toán	Thạch Bàn	72.36	75	59	265.36
242	T42	Dương Văn	Hung	17/9/1993		Toán	Thạch Bàn	71.22	87.5	52.5	263.72
243	T31	Trần Thị	Hòa		20/7/1990	Toán	Thạch Bàn	70.65	73.33	58.5	260.98
244	T51	Đỗ Hương	Liên		10/12/1991	Toán	Thạch Bàn	70	70	57.5	255

245	T74	Mai Thị	Tuyền		01/09/1979	Toán	Thạch Bàn	60	60	63.5	247	
246	T04	Nguyễn Thị Ngọc	Anh		27/12/1992	Toán	Thạch Bàn	60	60	61	242	
247	T68	Đỗ Hồng	Quân	25/4/1989		Toán	Thạch Bàn	62.96	53.33	58.5	233.29	
248	T50	Trần Ngọc	Lê		13/9/1978	Toán	Thạch Bàn	59.35	55	46	206.35	
249	T60	Trần Thị Trà	My		05/04/1993	Toán	Thượng Thanh	82.55	100	89	360.55	
250	T07	Phạm Thị Hồng	Ánh		02/09/1993	Toán	Thượng Thanh	75.87	87.5	70.5	304.37	
251	T72	Nguyễn Thị Thanh	Tâm		09/11/1993	Toán	Thượng Thanh	77.03	100	61.5	300.03	
252	T54	Lê Thị Tuyết	Mai		22/8/1992	Toán	Thượng Thanh	77.32	77.32	57.5	269.64	
253	T17	Nguyễn Tuấn	Hải	25/5/1993		Toán	Thượng Thanh	70	70	60.5	261	
254	T80	Hoàng Thị	Thu		01/05/1991	Toán	Thượng Thanh	69.11	69.5	57	252.61	
255	T14	Ngô Thị	Hà		23/9/1989	Toán	Thượng Thanh	64.17	63.33	62.5	252.5	
256	T22	Nguyễn Thị	Hằng		20/3/1989	Toán	Thượng Thanh	60.87	63.33	63.5	251.2	
257	T46	Đàm Thị	Hường		22/2/1987	Toán	Thượng Thanh				0	Bỏ thi
258	V50	Nguyễn Thị Thu	Trang		26/5/1990	Văn	Bồ Đề	73.79	76.67	68	286.46	
259	V34	Bùi Bích	Phương		02/11/1989	Văn	Bồ Đề	73.36	70	64.5	272.36	
260	V48	Phạm Thị	Thủy		29/3/1989	Văn	Bồ Đề	70.45	70.45	50	240.9	
261	V39	Hoàng Văn	Tạ	23/02/1984		Văn	Đức Giang	65.41	72	92.5	322.41	
262	V44	Phạm Thị	Thơ		09/09/1989	Văn	Đức Giang	75.63	68.33	88.5	320.96	
263	V46	Hoàng Thu	Thủy		28/10/1990	Văn	Đức Giang	73.17	72.5	78.5	302.67	
264	V30	Nguyễn Thị	Ngoan		02/02/1990	Văn	Đức Giang	74.65	100	64	302.65	
265	V42	Nguyễn Thị	Tĩnh		04/10/1991	Văn	Đức Giang	75.59	77.67	71.5	296.26	
266	V17	Đặng Thị Thu	Huyền		09/10/1992	Văn	Đức Giang	71.72	66.67	59	256.39	
267	V31	Đàm Thị Bích	Ngọc		22/10/1992	Văn	Giang Biên	72.5	85	87	331.5	

268	V20	Nguyễn Thị Thu	Hường		02/07/1989	Văn	Giang Biên	74.56	73.33	91	329.89
269	V52	Lưu Thị Hồng	Vân		16/5/1991	Văn	Giang Biên	70.17	73.33	60	263.5
270	V47	Ngô Thị	Thủy		29/8/1987	Văn	Long Biên	76.31	100	90	356.31
271	V07	Nguyễn Thị	Hà		28/8/1986	Văn	Long Biên	71.49	82	87	327.49
272	V45	Nguyễn Thị Bích	Thuận		27/3/1988	Văn	Long Biên	72	80	85	322
273	V32	Nguyễn Thị Bích	Nguyệt		14/6/1991	Văn	Long Biên	76.94	76.94	80.5	314.88
274	V27	Nguyễn Thị	Nga		15/9/1988	Văn	Long Biên	70	70	59.5	259
275	V03	Phạm Thị Thu	Diễm		06/05/1992	Văn	Ngô Gia Tự	80.21	100	72.5	325.21
276	V05	Nguyễn Thu	Giang		26/10/1985	Văn	Ngô Gia Tự	65.47	73.33	73.5	285.8
277	V12	Nguyễn Thị Minh	Hiền		29/12/1989	Văn	Ngô Gia Tự	76.54	76	61	274.54
278	V26	Mai Thị	Nga		12/10/1986	Văn	Phúc Đồng	77.14	99	67.5	311.14
279	V13	Phan Thị	Hoa		27/2/1977	Văn	Phúc Đồng	54.89	72.5	52	231.39
280	V21	Lưu Thị	Khanh		24/9/1987	Văn	Phúc Lợi	79.36	95	89	352.36
281	V14	Lê Thị	Hoài		02/02/1992	Văn	Phúc Lợi	73.44	100	82	337.44
282	V18	Nguyễn Thị Thu	Huyền		26/4/1989	Văn	Phúc Lợi	75.7	88.5	84.5	333.2
283	V36	Vũ Thị	Phương		14/5/1978	Văn	Phúc Lợi	69.07	77.5	89	324.57
284	V41	Nguyễn Thị	Tiếp		24/3/1988	Văn	Phúc Lợi	79.42	79.5	81.5	321.92
285	V33	Nguyễn Thị Kim	Oanh		10/10/1992	Văn	Phúc Lợi	82.78	82.78	74.5	314.56
286	V43	Nguyễn Thị	Thanh		21/3/1991	Văn	Phúc Lợi	72.93	86.67	74	307.6
287	V15	Lê Kim	Huế		27/10/1983	Văn	Phúc Lợi	69.08	75	79.5	303.08
288	V19	Nguyễn Thu	Hương		12/02/1990	Văn	Phúc Lợi	73.55	80	73.5	300.55
289	V04	Dương Đức	Duy	30/10/1992		Văn	Phúc Lợi	80	80	68	296
290	V01	Trần Thúy	An		14/12/1988	Văn	Phúc Lợi	76.29	99	60	295.29

291	V09	Nguyễn Thị Bích	Hào		04/06/1984	Văn	Phúc Lợi	66.18	70	78.5	293.18	
292	V38	Đào Thị	Sen		27/2/1991	Văn	Phúc Lợi	75.98	94	61	291.98	
293	V23	Đỗ Thị Phương	Lan		02/09/1985	Văn	Phúc Lợi	73.83	73.33	71	289.16	
294	V24	Nguyễn Thị	Luyến		03/06/1990	Văn	Phúc Lợi	71.09	90	63	287.09	
295	V10	Lê Thị	Hằng		25/8/1993	Văn	Phúc Lợi	67.66	67.66	75.5	286.32	
296	V02	Nguyễn Thị Lan	Anh		25/9/1989	Văn	Phúc Lợi	70	80	63	276	
297	V40	Hoàng Thị	Tâm		22/01/1993	Văn	Phúc Lợi	68.98	68.98	67.5	272.96	
298	V53	Dương Thị	Xuân		01/08/1983	Văn	Phúc Lợi	66.83	82.5	58	265.33	
299	V28	Trần Thị Hằng	Nga		25/9/1992	Văn	Phúc Lợi	75.54	73	56.5	261.54	
300	V08	Hà Thị	Hạnh		19/6/1990	Văn	Phúc Lợi	70.53	70.53	58	257.06	
301	V16	Trần Thị	Huệ		20/9/1992	Văn	Phúc Lợi	69.14	63.33	61.5	255.47	
302	V54	Hoàng Thị	Yến		26/12/1993	Văn	Phúc Lợi	68.59	68.59	58.5	254.18	
303	V11	Lê Thị Thu	Hiền		21/10/1988	Văn	Phúc Lợi	70.82	66	58	252.82	
304	V35	Nguyễn Thu	Phương		30/9/1990	Văn	Phúc Lợi	68.28	66.67	56	246.95	
305	V25	Hoàng Thị	Nga		20/1/1993	Văn	Phúc Lợi	69.7	69.7	44.5	228.4	
306	V51	Lê Thị Anh	Vân		09/05/1987	Văn	Phúc Lợi	60	60	46.5	213	
307	V22	Nguyễn Thị Hồng	Khanh		11/07/1976	Văn	Thạch Bàn	65	100	92	349	
308	V06	Nguyễn Thị	Hà		23/3/1991	Văn	Thạch Bàn	77.59	83.33	93.5	347.92	
309	V49	Ngô Thị Thu	Thúy		23/9/1987	Văn	Thạch Bàn	75.67	73.33	69	287	
310	V29	Lê Thị Phương	Ngân		05/07/1986	Văn	Thạch Bàn	66.57	76.67	67	277.24	
311	V37	Nguyễn Thị	Phượng		26/8/1993	Văn	Thạch Bàn	70	70	52	244	
312	L13	Khương Thị	Nhung		21/11/1990	Vật Lý	ĐT Việt Hưng	82.98	95	77	331.98	
313	L16	Nguyễn Thị	Thìn		17/7/1991	Vật Lý	ĐT Việt Hưng	79.15	96	73	321.15	

314	L05	Phùng Thị Thanh	Huệ		15/10/1992	Vật lý	ĐT Việt Hưng	74.37	94	66.5	301.37	
315	L03	Nguyễn Thị	Hải		22/12/1990	Vật Lý	Đức Giang	76.91	76.67	80.5	314.58	
316	L01	Vũ Văn	Bình	24/5/1983		Vật lý	Đức Giang	72.19	80	78	308.19	
317	L19	Đặng Thị Út	Trang		08/10/1989	Vật Lý	Đức Giang	71.62	90	63	287.62	
318	L07	Đỗ Thị Kim	Khánh		26/3/1982	Vật Lý	Đức Giang	76.98	80	64.5	285.98	
319	L15	Trần Thị Hồng	Phượng		28/12/1990	Vật Lý	Đức Giang	68.18	76.67	65	274.85	
320	L11	Lê Thị	Nương		03/05/1987	Vật Lý	Đức Giang	61.11	60	59	239.11	
321	L17	Nguyễn Thị	Thịnh		08/10/1990	Vật Lý	Ngọc Thụy	77.6	99	91	358.6	
322	L09	Vũ Thị	Loan		20/4/1986	Vật Lý	Ngọc Thụy	73.41	99	74	320.41	
323	L08	Lê Văn	Khiêm	12/02/1985		Vật Lý	Ngọc Thụy	72.81	73.33	70	286.14	
324	L14	Ngô Thị	Phương		30/7/1989	Vật lý	Ngọc Thụy	65.45	73.33	64	266.78	
325	L18	Nguyễn Thị	Thủy		27/10/1990	Vật Lý	Ngọc Thụy	70.18	70	61	262.18	
326	L12	Phạm Thị	Ngân		12/12/1993	Vật Lý	Thạch Bàn	75	100	72	319	
327	L02	Vũ Thị Huyền	Chang		07/12/1985	Vật Lý	Thạch Bàn	72.5	80	72.5	297.5	
328	L10	Tạ Ngọc	Long	03/10/1991		Vật Lý	Thạch Bàn	75.09	85.67	58.5	277.76	
329	L06	Đặng Thị	Huệ		13/3/1990	Vật Lý	Thạch Bàn	74.18	80	53.5	261.18	
330	L04	Hoàng Thị	Hoa		22/8/1986	Vật Lý	Thạch Bàn	70	70	56.5	253	

DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM THÍ SINH DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014

Ngạch giáo viên tiểu học- Mã ngạch 15.114

(Kèm theo thông báo số: 14 /TB-HĐTD ngày 11 tháng 8 năm 2014 của Hội đồng tuyển dụng)

TT	Số BD	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chỉ tiêu đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm TB học tập toàn khóa (ĐHT)	Điểm TB thi tốt nghiệp	Điểm thực hành (ĐTH*2)	Tổng điểm xét tuyển (TĐXT)	Ghi chú
				Nam	Nữ							
1	PA02	Hồ Thị	Tuyết		30/1/1990	CTĐ - Anh	Bồ Đề	71.43	66.67	89	316.1	
2	PN02	Nguyễn Thị Thu	Thùy		1/4/1989	CTĐ - Nhạc	Bồ Đề	77.33	63.33	87	314.66	
3	PD01	Ngô Thị	Hiền		12/07/1987	CTĐ - Thử dụng	Long Biên	76.29	77.5	94.5	342.79	
4	PI01	Nguyễn Thị	Hằng		1/8/1988	CTĐ - Tin	Long Biên	70	70	74.5	289	
5	PN03	Nguyễn Huyền	Trang		13/4/1987	CTĐ - Nhạc	Long Biên	77.86	75	63.6	280.06	Đã trừ 20% ĐTH
6	PA01	Nguyễn Thị Thu	Hằng		29/12/1990	CTĐ - Anh	Ngọc Lâm	73.19	85	83.5	325.19	
7	PN01	Hoàng Thị Ngọc	My		24/12/1988	CTĐ - Nhạc	Sài Đồng	67.8	70	78.5	294.8	
8	B20	Dương Thị Thu	Hiền		26/5/1993	GVVH	Ái Mộ	81.94	95.83	78	333.77	
9	B33	Nguyễn Ngọc	Mai		23/8/1992	GVVH	Ái Mộ	75.26	75.26	88.5	327.52	
10	B19	Đỗ Thị	Hiền		15/6/1992	GVVH	Bồ Đề	70.09	83.33	79	311.42	
11	B31	Nghiêm Diệu	Linh		25/5/1989	GVVH	Bồ Đề	73.21	73.33	77.5	301.54	
12	B50	Lê Thị	Thúy		12/10/1993	GVVH	Cự Khối	88.92	100	82	352.92	
13	B47	Nguyễn Thị Anh	Thơ		03/12/1993	GVVH	Cự Khối	84.38	100	64.5	313.38	
14	B04	Nguyễn Thị	Bình		26/9/1992	GVVH	Cự Khối	77.35	75	75.5	303.35	
15	B59	Nguyễn Thị Thuý	Trang		04/06/1993	GVVH	Cự Khối	69.66	69.66	77.5	294.32	
16	B12	Ngô Thúy	Hằng		21/1/1993	GVVH	Đức Giang	79.4	91.67	79	329.07	

17	B01	Hà Vân	Anh		19/9/1992	GVVH	Gia Thụy	82.03	88.5	87.5	345.53	
18	B14	Trần Lệ	Hằng		07/10/1987	GVVH	Gia Thụy	70.78	70	85	310.78	
19	B16	Đoàn Thị	Hào		10/10/1983	GVVH	Gia Thụy	70.11	70	69	278.11	
20	B09	Trịnh Thị Thanh	Hà		23/12/1993	GVVH	Gia Thụy	77.35	60	68	273.35	
21	B26	Nguyễn Thị Thu	Hương		27/10/1991	GVVH	Giang Biên	72.88	71.67	78	300.55	
22	B08	Đinh Thúy	Hà		05/01/1991	GVVH	Long Biên	91.27	100	78.5	348.27	
23	B07	Bùi Thúy	Hà		01/04/1991	GVVH	Long Biên	67.58	71.67	80	299.25	
24	B38	Phạm Thị	Ngân		30/3/1990	GVVH	Long Biên	70.71	75	75	295.71	
25	B52	Ngô Lệ	Thủy		12/05/1993	GVVH	Long Biên	76.42	81.25	52.5	262.67	
26	B13	Nguyễn Thị Thúy	Hằng		04/11/1993	GVVH	Lý Thường Kiệt	77.35	90	90	347.35	
27	B17	Bùi Thu	Hiền		22/1/1991	GVVH	Lý Thường Kiệt	66.98	86.67	78	309.65	
28	B40	Hà Minh	Nguyệt		06/12/1986	GVVH	Lý Thường Kiệt	69.02	66.67	84	303.69	
29	B28	Nguyễn Thị	Huyền		23/6/1990	GVVH	Lý Thường Kiệt	79.35	83.33	68.5	299.68	
30	B56	Lê Huyền	Trang		08/06/1992	GVVH	Ngọc Thụy	73.81	83.33	69.5	296.14	
31	B44	Nguyễn Thị Thanh	Tâm		06/07/1981	GVVH	Ngọc Thụy	72.76	80	62.5	277.76	
32	B15	Trịnh Thị	Hạnh		06/03/1990	GVVH	Phúc Đồng	78.9	81.67	82	324.57	
33	B60	Vũ Thị	Tuyền		06/10/1988	GVVH	Phúc Đồng	72.7	84.17	72.5	301.87	
34	B02	Hoàng Vân	Anh		06/03/1991	GVVH	Phúc Đồng	71.43	77.5	68	284.93	
35	B43	Nguyễn Thị Như	Quỳnh		01/05/1985	GVVH	Phúc Đồng	70	70	64	268	
36	B41	Bùi Phương	Nhung		24/6/1989	GVVH	Phúc Lợi	76	71.67	85	317.67	
37	B35	Lê Thị Thu	Nga		12/12/1993	GVVH	Phúc Lợi	70.45	70.45	83.5	307.9	
38	B23	Nguyễn Thị	Hòa		02/09/1992	GVVH	Phúc Lợi	75.58	75.58	78	307.16	
39	B39	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		02/01/1992	GVVH	Phúc Lợi	77.3	86.67	69	301.97	
40	B21	Trần Thị	Hiếu		31/8/1987	GVVH	Phúc Lợi	68.09	72.5	78	296.59	

41	B25	Nguyễn Thị Lan	Hương		12/08/1991	GVVH	Phúc Lợi	72.53	72.5	72	289.03	
42	B24	Đỗ Thị Lan	Hương		08/03/1991	GVVH	Phúc Lợi	75.16	75.83	65	280.99	
43	B49	Đào Thị	Thúy		28/12/1984	GVVH	Sài Đồng	80.91	83.33	79.5	323.24	
44	B55	Hoàng Thanh	Trang		02/02/1993	GVVH	Sài Đồng	81.84	91.67	73.5	320.51	
45	B36	Nguyễn Thị Thúy	Nga		14/9/1991	GVVH	Sài Đồng	69.66	73.33	85.5	313.99	
46	B11	Đặng Hải	Hằng		28/1/1992	GVVH	Sài Đồng	76.51	78.33	76	306.84	
47	B32	Đỗ Thị Hiền	Lương		20/8/1985	GVVH	Sài Đồng	66.87	79.17	72.2	290.44	
48	B54	Nguyễn Thu	Thủy		09/02/1989	GVVH	Sài Đồng	70	70	56	252	
49	B18	Đinh Thu	Hiền		10/10/1991	GVVH	Thạch Bàn	68.7	95	63	289.7	
50	B34	Hoàng Thị Quỳnh	Nga		17/6/1992	GVVH	Thanh Am	77.46	80	89	335.46	
51	B53	Nguyễn Thanh	Thủy		02/02/1989	GVVH	Thanh Am	85.91	80	74	313.91	
52	B42	Tạ Thị Hồng	Nhung		28/9/1991	GVVH	Thanh Am	82.9	80	72.5	307.9	
53	B10	Nguyễn Thị	Hải		14/3/1992	GVVH	Thanh Am	72.32	72.32	76.5	297.64	
54	B45	Đỗ Phương	Thảo		14/9/1992	GVVH	Thượng Thanh	77.14	86.67	85.5	334.81	
55	B27	Hà Thị Thanh	Huyền		22/4/1992	GVVH	Thượng Thanh	80	80	75.5	311	
56	B48	Vũ Hoài	Thư		09/09/1993	GVVH	Thượng Thanh	71.63	60	87	305.63	
57	B03	Lê Thị Ngọc	Anh		25/3/1993	GVVH	Việt Hưng	82.86	80	87.5	337.86	
58	B51	Dương Thị Thanh	Thủy		14/12/1992	GVVH	Việt Hưng	76.98	80	87	330.98	
59	B46	Trần Phương	Thảo		25/10/1993	GVVH	Việt Hưng	78.97	78.97	84.5	326.94	
60	B05	Nguyễn Thị	Diễm		16/12/1992	GVVH	Việt Hưng	75.19	75.83	87	325.02	
61	B30	Đào Thùy	Linh		28/6/1991	GVVH	Việt Hưng	66.21	70	85.5	307.21	
62	B29	Nguyễn Thu	Liên		31/3/1991	GVVH	Việt Hưng	75.83	80	73.5	302.83	
63	B22	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa		08/09/1991	GVVH	Việt Hưng	76.83	75	74	299.83	
64	B57	Lê Thị Huyền	Trang		04/05/1993	GVVH	Việt Hưng	76.42	81.25	69.5	296.67	

65	B58	Nguyễn Thị Thu	Trang		18/8/1993	GVVH	Việt Hưng	71.79	71.79	61	265.58	
66	B06	Nguyễn Thị	Đức		03/04/1989	GVVH	Vũ Xuân Thiều	70.57	78.33	74	296.9	
67	B37	Hoàng Hạnh	Ngân		20/4/1991	GVVH	Vũ Xuân Thiều	72.58	70	69.5	281.58	
68	TM01	Dương Thị Phương	Anh		02/01/1993	Mỹ Thuật	Thanh Am	73.33	100	80.5	334.33	
69	TM04	Bùi Thị Thanh	Thúy		20/2/1992	Mỹ Thuật	Thanh Am	76.17	80	71.5	299.17	
70	TM03	Phạm Bích	Ngọc		11/10/1989	Mỹ Thuật	Thanh Am	80	80	54.5	269	
71	TM02	Nguyễn Thị Thu	Hằng		14/8/1990	Mỹ Thuật	Thanh Am	73.76	78.33	53	258.09	
72	TM05	Nguyễn Thị	Xim		20/7/1988	Mỹ Thuật	Thanh Am	77.17	86.67	42.3	248.44	Đã trừ 40% ĐTH
73	TD01	Trần Viết	Hải	31/8/1987		Thể dục	Long Biên	67.78	70	80.5	298.78	
74	TD04	Chu Văn	Tân	04/02/1990		Thể dục	Long Biên					Bỏ thi
75	TD02	Đặng Vũ	Hiệp	02/02/1984		Thể dục	Lý Thường Kiệt	80.85	80	89	338.85	
76	TD03	Đỗ Hồng	Son	20/10/1989		Thể dục	Lý Thường Kiệt	68.72	66.67	80.5	296.39	
77	TD05	Cao Thị Hải	Yến		10/10/1989	Thể dục	Lý Thường Kiệt	68.75	66.67	66	267.42	
78	TA02	Nguyễn Thị Thuý	Nga		06/11/1990	Tiếng Anh	Phúc Đồng	80	80	66	292	
79	TA01	Vũ Thị Thanh	Hiếu		01/10/1983	Tiếng Anh	Phúc Đồng	73.28	70	69	281.28	
80	TA04	Nguyễn Thị Thu	Trang		12/01/1992	Tiếng Anh	Phúc Đồng	65.28	65	70.5	271.28	
81	TA05	Trương Thị	Tươi		22/9/1986	Tiếng Anh	Phúc Đồng	65.16	65.5	70	270.66	
82	TA03	Kiều Thị Lan	Phương		21/3/1984	Tiếng Anh	Phúc Đồng	66.5	66.5	62	257	
83	TI13	Nguyễn Thị Thu	Huyền		14/7/1987	Tin	ĐT Việt Hưng	90	90	59.5	299	
84	TI05	Ngô Thị	Hiền		22/4/1991	Tin	ĐT Việt Hưng	71.45	80	72	295.45	
85	TI17	Lê Thị Thanh	Thảo		09/05/1990	Tin	ĐT Việt Hưng	76.12	66.67	75.5	293.79	
86	TI21	Hoàng Thị	Trang		24/10/1992	Tin	ĐT Việt Hưng	74.46	63.33	64.5	266.79	
87	TI01	Ngô Thị	Ánh		10/10/1990	Tin	ĐT Việt Hưng	66.87	75	51.5	244.87	
88	TI06	Nguyễn Thị	Hiền		06/04/1991	Tin	ĐT Việt Hưng	66.36	63.33	36.5	202.69	

89	TI10	Lê Thị	Huệ		10/10/1981	Tin	Hy Vọng	68.1	68.1	72.5	281.2	
90	TI11	Lương Thị	Hường		26/8/1987	Tin	Hy Vọng	72.27	80	60.5	273.27	
91	TI14	Nguyễn Thị	Lê		14/2/1980	Tin	Hy Vọng	68	66.67	67.5	269.67	
92	TI08	Vũ Thị Hồng	Hoa		06/09/1979	Tin	Hy Vọng	64.55	60	65.5	255.55	
93	TI22	Nguyễn Lê	Trang		17/9/1992	Tin	Hy Vọng	70	70	46.5	233	
94	TI16	Dương Thị Phương	Nhung		9/2/1986	Tin	Hy Vọng	70	70	45	230	
95	TI02	Đào Phương	Dung		29/8/1993	Tin	Hy Vọng					Bỏ thi
96	TI23	Trần Thị Thu	Trang		03/07/1987	Tin	Phúc Đồng	65.82	63.33	82.5	294.15	
97	TI18	Nguyễn Phương	Thu		07/09/1990	Tin	Phúc Đồng	72	76.67	61.5	271.67	
98	TI04	Ngụy Tiến	Hải	06/09/1988		Tin	Phúc Đồng	64	64	69	266	
99	TI12	Đỗ Thị Thu	Huyền		12/11/1987	Tin	Phúc Đồng	67.73	75	55.5	253.73	
100	TI09	Lê Thúy	Hòa		16/9/1983	Tin	Phúc Đồng	60	60	55.5	231	
101	TI20	Đào Huyền	Trang		26/4/1988	Tin	Phúc Đồng	57.57	60	51.5	220.57	
102	TI24	Nguyễn Hải	Yến		20/4/1991	Tin	Phúc Lợi	75.57	94	65.5	300.57	
103	TI07	Trần Thị Thu	Hiền		26/10/1987	Tin	Phúc Lợi	71	71	77	296	
104	TI19	Nguyễn Thị Minh	Thư		17/4/1990	Tin	Phúc Lợi	73.09	70	75	293.09	
105	TI15	Lê Thị	Mai		14/8/1991	Tin	Phúc Lợi	67.45	70	65	267.45	
106	TI03	Nguyễn Thị Thu	Giang		04/07/1984	Tin	Phúc Lợi	71.64	73.75	54.5	254.39	

DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM THI SINH DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014

Ngạch Giáo viên mầm non

(Kèm theo thông báo số: 14 /TB-HDTD ngày 11 tháng 8 năm 2014 của Hội đồng tuyển dụng)

TT	Số BD	Họ và đệm	Tên	Ngày sinh	Bằng tốt nghiệp	Chuyên ngành	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm TB học tập (ĐHT)	Điểm TB tốt nghiệp (ĐTN)	Điểm thực hành (ĐTH*2)	Tổng điểm xét tuyển TĐXT=Đ	Ghi chú
1	M147	Cao Thị	Ngà	22/2/1992	Trung cấp	Mầm non	Ánh Sao	82.93	81.67	89	342.6	
2	M231	Nguyễn Thị	Thuỷ	10/2/1986	Trung cấp	Mầm non	Ánh Sao	74.24	76.67	91.5	333.91	
3	M248	Nguyễn Thị Huyền	Trang	8/11/1983	Trung cấp	Mầm non	Ánh Sao	77.92	68.33	88.5	323.25	
4	M70	Nguyễn Thị	Hoà	25/10/1984	Trung cấp	Mầm non	Ánh Sao	73.92	73.33	87.5	322.25	
5	M232	Nguyễn Thị	Thuỷ	11/1/1982	Trung cấp	Mầm non	Ánh Sao	83.84	80	75.5	314.84	
6	M217	Đức Thị Minh	Thu	6/9/1979	Cao đẳng	Mầm non	Ánh Sao	69.79	70	84	307.79	
7	M145	Trương Thị Quỳnh	Nga	13/7/1983	Trung cấp	Mầm non	Ánh Sao	68.64	68.64	85	307.28	
8	M163	Đặng Phương	Nhung	19/6/1993	Trung cấp	Mầm non	Ánh Sao	71.48	73.33	76	296.81	
9	M151	Trần Thị	Ngân	23/4/1994	Trung cấp	Mầm non	Ánh Sao	65.12	73.33	75.5	289.45	
10	M36	Nguyễn Thu	Hà	23/10/1990	Trung cấp	Mầm non	Ánh Sao	70.56	73.33	71	285.89	
11	M119	Phạm Thị	Liên	12/9/1985	Cao đẳng	Mầm non	Ánh Sao	65.45	70	71.5	278.45	
12	M204	Nguyễn Thị	Thành	14/1/1986	Cao đẳng	Mầm non	Ánh Sao	65.43	70	71.5	278.43	
13	M07	Lý Diệp	Anh	28/3/1993	Cao đẳng	Mầm non	Ánh Sao	69.6	66.67	65.5	267.27	
14	M01	Trần Thị	An	26/9/1987	Cao đẳng	Mầm non	Ánh Sao	60	60	62.5	245	
15	M171	Nguyễn Hoài	Ninh	9/12/1993	Cao đẳng	Mầm non	Bồ Đề	69.39	100	79.5	328.39	
16	M222	Nguyễn Thị	Thuý	03/8/1985	Trung cấp	Mầm non	Bồ Đề	73.76	70	83	309.76	
17	M177	Đinh Lan	Phương	13/10/1984	Trung cấp	Mầm non	Bồ Đề	72.04	71.67	80	303.71	
18	M155	Nguyễn Bích	Ngọc	10/11/1992	Trung cấp	Mầm non	Bồ Đề	66.88	70	67	270.88	
19	M181	Nguyễn Thị	Phương	9/9/1989	Trung cấp	Mầm non	Bồ Đề	70	70	55	250	
20	M112	Dương Thị	Lan	21/3/1986	Cao đẳng	Mầm non	Cự Khối	70.68	75	93.5	332.68	

21	M156	Nguyễn Thị	Ngọc	9/9/1988	Trung cấp	Mầm non	Cự Khối	74.76	76.67	86.5	324.43	
22	M114	Nguyễn Thị	Lan	17/12/1985	Trung cấp	Mầm non	Cự Khối	69.24	71.67	91	322.91	
23	M187	Thắm Thị Mai	Phuong	16/1/1982	Trung cấp	Mầm non	Cự Khối	75	76.67	78.5	308.67	
24	M269	Nguyễn Thanh	Xuân	12/3/1989	Trung cấp	Mầm non	Cự Khối	72.55	71.67	81.5	307.22	
25	M11	Trần Thị Vân	Anh	29/7/1992	Trung cấp	Mầm non	Cự Khối	76.44	81.67	71.5	301.11	
26	M135	Ngô Thị Tuyết	Mai	26/7/1991	Trung cấp	Mầm non	Cự Khối	69.28	71.67	79.5	299.95	
27	M50	Ninh Thị Thuý	Hằng	19/2/1987	Cao đẳng	Mầm non	Cự Khối	67.39	75	76.5	295.39	
28	M267	Đào Thị	Xuân	18/10/1993	Trung cấp	Mầm non	Cự Khối	77.5	65	75.5	293.5	
29	M243	Đào Thị	Trang	09/1/1990	Trung cấp	Mầm non	Cự Khối	70	70	71	282	
30	M44	Lê Thị Ngọc	Hân	1/7/1983	Trung cấp	Mầm non	Cự Khối	74.4	78.33	64	280.73	
31	M237	Phạm Thị	Thủy	19/7/1992	Cao đẳng	Mầm non	Cự Khối	67.66	70	70.5	278.66	
32	M09	Phạm Thị Lan	Anh	11/12/1980	Cao đẳng	Mầm non	Cự Khối	66.3	75	68	277.3	
33	M182	Nguyễn Thị Thu	Phuong	27/1/1992	Cao đẳng	Mầm non	Cự Khối	65.53	70	60	255.53	
34	M157	Nguyễn Thị	Ngọc	12/7/1991	Trung cấp	Mầm non	Cự Khối	61.93	57.5	55.5	230.43	
35	M206	Phạm Thị	Thành	03/5/1987	Trung cấp	Mầm non	Cự Khối	60	60	52	224	
36	M175	Đặng Thị	Phuong	7/9/1994	Trung cấp	Mầm non	Cự Khối	70	70	30.5	201	
37	M142	Nguyễn Huyền	Nga	28/8/1993	Trung cấp	Mầm non	Đức Giang	71.84	80	81.5	314.84	
38	M107	Nông Thị Thanh	Huyền	18/9/1986	Trung cấp	Mầm non	Đức Giang	67.12	78.33	77.5	300.45	
39	M241	Lưu Thị	Toan	8/3/1990	Trung cấp	Mầm non	Đức Giang	70.8	70	78	296.8	
40	M12	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	20/2/1990	Trung cấp	Mầm non	Đức Giang	68.08	65	76	285.08	
41	M60	Lương Thị Thu	Hiền	29/12/1980	Trung cấp	Mầm non	Đức Giang	65.52	70	67.5	270.52	
42	M38	Trần Thị Thu	Hà	4/11/1992	Trung cấp	Mầm non	Đức Giang	66.73	73.33	55.5	251.06	
43	M90	Nguyễn Thị Lan	Hương	17/8/1992	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thụy	68.72	85	91	335.72	
44	M208	Dương Thị	Thảo	20/2/1986	Trung cấp	Mầm non	Gia Thụy	72.16	66.67	94	326.83	
45	M191	Nguyễn Thị	Quỳnh	15/11/1989	Trung cấp	Mầm non	Gia Thụy	68.13	75	89.5	322.13	
46	M17	Lê Kim	Chi	10/10/1984	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thụy	70.71	80	85	320.71	
47	M88	Nguyễn Thị	Hương	26/9/1993	Trung cấp	Mầm non	Gia Thụy	68.46	66.67	92	319.13	
48	M137	Dương Thị Tuyết	Minh	12/3/1984	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thụy	73.4	80	81	315.4	
49	M226	Vũ Thị Thu	Thuý	17/1/1992	Trung cấp	Mầm non	Gia Thụy	74.76	75	82	313.76	

50	M76	Nguyễn Thị Thu	Hồng	27/8/1991	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	72.92	73.33	83.5	313.25
51	M261	Lương Thị Bích	Vân	05/12/1993	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	76.61	68.33	84	312.94
52	M221	Nguyễn Hiền	Thương	16/5/1989	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thuy	70	70	86	312
53	M258	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	20/5/1991	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	65.6	75	85.5	311.6
54	M159	Nguyễn Thị Thiện	Nhân	29/6/1983	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	70.72	76.67	79	305.39
55	M51	Vũ Thị Thu	Hằng	30/12/1988	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thuy	68.3	80	77	302.3
56	M95	Trần Thị	Hương	13/4/1993	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	70.41	83.33	71.5	296.74
57	M211	Phạm Thị Bích	Thảo	12/10/1988	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thuy	69.13	75	76	296.13
58	M153	Lê Thị	Ngọc	3/10/1992	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thuy	65.83	66.67	81.5	295.5
59	M106	Nguyễn Thu	Huyền	23/8/1993	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thuy	62.96	50	88.5	289.96
60	M198	Nguyễn Thị	Thái	17/9/1983	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thuy	70.64	75	72	289.64
61	M33	Nguyễn Thanh	Hà	22/7/1981	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	73.16	76.67	69	287.83
62	M16	Nguyễn Thị Quỳnh	Châu	23/11/1992	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thuy	77.08	78.33	66	287.41
63	M205	Nguyễn Thị	Thành	4/2/1981	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	70.56	71.67	71.5	285.23
64	M134	Hoàng Thị	Mai	9/10/1985	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	73.72	76.67	65.5	281.39
65	M194	Trương Thị	Sinh	4/4/1981	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	71.08	66.67	71.5	280.75
66	M29	Thạch Thị Thu	Giang	23/11/1990	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thuy	70.31	83.33	63.5	280.64
67	M56	Nguyễn Mỹ	Hào	04/10/1993	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	72.2	68.33	70	280.53
68	M121	Nguyễn Thị	Liên	17/1/1980	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	75.96	73.33	65.5	280.29
69	M62	Nguyễn Thị	Hiền	8/5/1987	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	68.24	70	71	280.24
70	M18	Trần Lan	Chi	6/7/1990	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thuy	67.02	70	71	279.02
71	M91	Nguyễn Thị Thu	Hương	16/11/1987	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	68.84	68.33	70.5	278.17
72	M249	Nguyễn Thị Huyền	Trang	29/1/1989	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thuy	67.81	56.67	76.5	277.48
73	M31	Đỗ Thu	Hà	21/10/1990	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thuy	72.13	80	62.5	277.13
74	M184	Nguyễn Thị Thu	Phương	29/9/1994	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	64.4	66.67	73	277.07
75	M141	Lê Thị	Nga	26/12/1991	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	65.23	65	73	276.23
76	M80	Hoàng Thị	Huệ	27/2/1993	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	70.97	71.67	66	274.64
77	M103	Lương Thanh	Huyền	3/8/1993	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	72.16	73.33	64.5	274.49
78	M201	Phạm Thị	Thắm	09/3/1993	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	67.56	65	69	270.56

79	M207	Đinh Thị	Thao	11/6/1984	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	71.8	66.67	64.5	267.47
80	M96	Trương Thị	Hương	29/12/1981	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	61.5	66.67	69	266.17
81	M212	Trần Thị	Thảo	04/10/1992	Cao đẳng	Mầm non	Gia Thuy	67.45	80	58.5	264.45
82	M193	Nguyễn Thị Hương	Sen	12/9/1994	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	65.48	73.33	62	262.81
83	M196	Nguyễn Thị	Tâm	19/3/1985	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	79.28	85	49	262.28
84	M180	Nguyễn Thanh	Phuong	16/7/1993	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	73.67	71.67	57.5	260.34
85	M57	Trần Thị	Hào	13/8/1983	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	72.28	71.67	57	257.95
86	M183	Nguyễn Thị Thu	Phuong	11/7/1990	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	60	60	67.5	255
87	M170	Đinh Thị Vũ Thuý	Ninh	03/5/1987	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	73.6	68.33	56	253.93
88	M78	Phạm Thị	Huế	02/12/1988	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	70.56	68.33	57.5	253.89
89	M133	Trần Quỳnh	Lý	14/4/1990	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	65.06	66.67	60.5	252.73
90	M48	Nguyễn Thị	Hằng	5/5/1994	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	72.24	66.67	50	238.91
91	M43	Lê Ngọc	Hân	3/4/1981	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	70	70	43.5	227
92	M247	Nguyễn Thị	Trang	29/5/1990	Trung cấp	Mầm non	Gia Thuy	70	70	32.5	205
93	M271	Nguyễn Thị Hải	Yến	11/12/1991	Trung cấp	Mầm non	Giang Biên	76.44	85	84.5	330.44
94	M270	Hoàng	Yến	15/10/1982	Đại học	Mầm non	Giang Biên	72.97	90	81.5	325.97
95	M138	Trần Thị Trà	My	25/11/1991	Trung cấp	Mầm non	Giang Biên	69.77	71.67	85.5	312.44
96	M75	Nguyễn Thị	Hồng	25/8/1984	Trung cấp	Mầm non	Giang Biên	70.16	66.67	87	310.83
97	M140	Nguyễn Thị	My	16/3/1982	Trung cấp	Mầm non	Giang Biên	72.08	73.33	80.5	306.41
98	M144	Nguyễn Thị Thanh	Nga	13/7/1987	Trung cấp	Mầm non	Giang Biên	74.28	80	76	306.28
99	M67	Nguyễn Thị	Hoa	18/02/1990	Trung cấp	Mầm non	Giang Biên	67.52	66.67	80	294.19
100	M59	Lê Thị	Hiền	18/9/1992	Trung cấp	Mầm non	Giang Biên	72.56	76.67	71	291.23
101	M229	Đào Thị	Thủy	16/4/1992	Cao đẳng	Mầm non	Giang Biên	63.4	65	80.5	289.4
102	M200	Nguyễn Hồng	Thắm	22/6/1991	Trung cấp	Mầm non	Giang Biên	60	60	84	288
103	M202	Bùi Ngọc	Thanh	4/11/1992	Trung cấp	Mầm non	Giang Biên	73.8	70	66	275.8
104	M66	Nguyễn Thị	Hoa	26/6/1986	Cao đẳng	Mầm non	Giang Biên	69.36	70	68	275.36
105	M45	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	4/12/1979	Cao đẳng	Mầm non	Giang Biên	68.26	75	63	269.26
106	M242	Ngô Thị Ngọc	Trâm	18/7/1991	Trung cấp	Mầm non	Giang Biên	60	60	68	256
107	M253	Trần Thu	Trang	11/6/1986	Trung cấp	Mầm non	Giang Biên	69.24	63.33	37	206.57

108	M213	Trần Thị Thanh	Thảo	16/2/1993	Cao đẳng	Mầm non	Hoa Mai	78.1	63.33	84	309.43	
109	M101	Chu Thị Thương	Huyền	19/5/1990	Trung cấp	Mầm non	Hoa Mai	74.32	73.33	76	299.65	
110	M128	Phạm Phương	Linh	29/7/1992	Cao đẳng	GDĐB	Hoa Mai	76.08	63.33	74.5	288.41	
111	M73	Nguyễn Thị Thu	Hoài	16/9/1982	Cao đẳng	Mầm non	Hoa Mai	63.04	65	66.5	261.04	
112	M225	Trần Thị Ngọc	Thúy	4/9/1993	Trung cấp	Mầm non	Hoa Sen	72.24	71.67	76	295.91	
113	M197	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	03/3/1984	Cao đẳng	Mầm non	Hoa Sen	72.13	75	69	285.13	
114	M123	Hoàng Thị Diệu	Linh	27/10/1993	Trung cấp	Mầm non	Hoa Sen	65.13	56.67	68.5	258.8	
115	M238	Thạch Thanh	Thủy	29/12/1989	Trung cấp	Mầm non	Hoa Sen	71.24	71.67	51	244.91	
116	M63	Nguyễn Thị	Hiền	26/1/1986	Cao đẳng	Mầm non	Hoa Sen	67.5	70	53.5	244.5	
117	M109	Trương Thị Thanh	Huyền	25/11/1980	Cao đẳng	Mầm non	Hoa Sen	70	70	22	184	
118	M108	Thái Thị Thu	Huyền	16/12/1989	Trung cấp	Mầm non	Hoa Sữa	70.48	80	90.5	331.48	
119	M104	Nguyễn Thị	Huyền	12/3/1991	Cao đẳng	GDĐB	Hoa Sữa	66.08	63.33	92.5	314.41	
120	M210	Nguyễn Thị Thu	Thảo	08/6/1991	Đại học	Mầm non	Hoa Sữa	71.52	77.5	80	309.02	
121	M04	Hoàng	Anh	14/5/1994	Trung cấp	Mầm non	Hoa Sữa	72.62	78.33	76	302.95	
122	M22	Vũ Thị Hồng	Diệp	24/5/1990	Trung cấp	Mầm non	Hoa Sữa	72.56	73.33	73.5	292.89	
123	M21	Nguyễn Thị Hồng	Diệp	23/11/1992	Trung cấp	Mầm non	Hoa Sữa	66.31	70	70.5	277.31	
124	M252	Trần Huyền	Trang	8/1/1994	Trung cấp	Mầm non	Hoa Sữa	67.92	61.67	69	267.59	
125	M154	Ngô Thị	Ngọc	25/11/1990	Đại học	GDĐB	Hoa Sữa	73.38	68.33	58	257.71	
126	M102	Đào Thị Thu	Huyền	20/4/1992	Cao đẳng	Mầm non	KĐT Sài Đồng	73.13	76.67	94	337.8	
127	M24	Nguyễn Thuỳ	Dung	13/12/1992	Cao đẳng	Mầm non	KĐT Sài Đồng	69.17	76.67	93	331.84	
128	M251	Phạm Thị	Trang	27/8/1992	Cao đẳng	Mầm non	KĐT Sài Đồng	73.96	73.33	87.5	322.29	
129	M94	Nguyễn Thu	Hương	15/1/1986	Cao đẳng	Mầm non	KĐT Sài Đồng	65.45	75	90.5	321.45	
130	M244	Đỗ Thị Đoan	Trang	6/4/1991	Cao đẳng	Mầm non	KĐT Sài Đồng	68.72	75	88	319.72	
131	M268	Đỗ Thị Hồng	Xuân	14/2/1991	Cao đẳng	Mầm non	KĐT Sài Đồng	72.92	76.67	83.5	316.59	
132	M223	Nguyễn Thị	Thúy	10/5/1990	Cao đẳng	Mầm non	KĐT Sài Đồng	66.38	70	80.5	297.38	
133	M246	Lương Thị Thu	Trang	8/10/1984	Cao đẳng	Mầm non	KĐT Sài Đồng	65.96	55	84.5	289.96	
134	M40	Đinh Thị Thu	Hải	26/10/1989	Cao đẳng	Mầm non	KĐT Sài Đồng	73.98	72.81	70.5	287.79	
135	M03	Bùi Quỳnh	Anh	15/3/1992	Đại học	Mầm non	KĐT Sài Đồng	72.18	72.18	68	280.36	
136	M195	Lã Thị Minh	Tâm	25/12/1992	Cao đẳng	Mầm non	KĐT Sài Đồng	70	70	56.5	253	

137	M230	Lương Thị Thu	Thủy	9/11/1984	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	73.76	68.33	92	326.09	
138	M250	Nguyễn Thị Thu	Trang	03/10/1993	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	72.4	70	88	318.4	
139	M272	Trần Thị Thảo	Yến	21/11/1991	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	70	75	81.5	308	
140	M115	Nguyễn Thị	Lan	16/8/1984	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	74	71.67	80.5	306.67	
141	M255	Nguyễn Thị	Trung	5/1/1981	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	72.6	70	82	306.6	
142	M113	Lê Thị Thu	Lan	19/2/1990	Cao đẳng	Mầm non	Long Biên	73.83	80	72.5	298.83	
143	M71	Trần Thanh	Hoà	01/8/1983	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	69.92	66.67	81	298.59	
144	M97	Vũ Thị Thanh	Hương	26/10/1972	Cao đẳng	Mầm non	Long Biên	70	70	76.5	293	
145	M14	Trần Thị Ngọc	Ánh	27/08/1994	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	68.15	76.67	73.5	291.82	
146	M26	Lương Thủy	Dương	3/12/1991	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	70.76	60	80.5	291.76	
147	M228	Đào Thanh	Thủy	1/6/1994	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	67.92	71.67	75	289.59	
148	M178	Đinh Thị	Phương	28/4/1988	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	74.08	65	75	289.08	
149	M169	Vũ Thị Hải	Nhung	26/3/1986	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	74.32	71.67	67.5	280.99	
150	M65	Nguyễn Thị Thu	Hiền	14/10/1989	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	68.6	73.33	64.5	270.93	
151	M233	Nguyễn Thị	Thủy	10/12/1981	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	69.76	65	66	266.76	
152	M55	Thắm Mỹ	Hạnh	11/11/1993	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	68.28	73.33	62	265.61	
153	M08	Nguyễn Vân	Anh	9/10/1991	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	63.34	65	62	252.34	
154	M224	Nguyễn Thị	Thúy	1/4/1987	Trung cấp	Mầm non	Long Biên	65.87	60	59.5	244.87	
155	M42	Vũ Thị Hồng	Hải	25/1/1985	Cao đẳng	Mầm non	Long Biên	64.68	60	53.5	231.68	
156	M216	Phạm Thị	Thoa	8/12/1987	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thụy	70.92	75	90.5	326.92	
157	M149	Phan Thị Thanh	Ngà	28/9/1986	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thụy	76.39	81.67	77.5	313.06	
158	M126	Nguyễn Thị Thủy	Linh	26/2/1992	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thụy	74.96	70	80.5	305.96	
159	M86	Hồ Minh	Hương	19/2/1991	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thụy	81.03	76.67	70	297.7	
160	M139	Trương Thị	My	17/9/1983	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thụy	78.23	63.33	73	287.56	
161	M124	Nguyễn Huệ	Linh	28/12/1991	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thụy	70.2	70	73.5	287.2	
162	M02	Âu Thị Vân	Anh	20/3/1988	Cao đẳng	Mầm non	Ngọc Thụy	70.85	75	70.5	286.85	
163	M186	Phạm Thị	Phương	20/10/1990	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thụy	71.93	66.67	73	284.6	
164	M218	Nguyễn Thị	Thu	13/9/1991	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thụy	67.03	60	74	275.03	
165	M120	Trịnh Kim	Liên	27/8/1986	Cao đẳng	Mầm non	Ngọc Thụy	69.3	70	67	273.3	

166	M150	Đào Hằng	Ngân	30/11/1992	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thuy	69.8	65	66	266.8	
167	M05	Lã Thị Phương	Anh	4/8/1989	Cao đẳng	Mầm non	Ngọc Thuy	70	70	60.5	261	
168	M165	Nguyễn Hồng	Nhung	10/9/1991	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thuy	68.6	61.67	65	260.27	
169	M13	Nguyễn Thị Nguyệt	Ánh	28/10/1990	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thuy	65.78	68.33	55	244.11	
170	M47	Lê Thu	Hằng	26/6/1984	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thuy	65.8	66.67	52.5	237.47	
171	M61	Nguyễn Thanh	Hiền	2/7/1981	Đại học	Mầm non	Ngọc Thuy	60	60	57	234	
172	M131	Phan Thị	Loan	25/8/1990	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thuy	67.03	60	49.5	226.03	
173	M34	Nguyễn Thị Thu	Hà	6/5/1989	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thuy	65.63	60	43	211.63	
174	M176	Đào Thu	Phương	7/7/1987	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thuy	60	60	45	210	
175	M111	Dương Thị	Khuyên	27/7/1992	Trung cấp	Mầm non	Ngọc Thuy					Bỏ thi
176	M27	Nguyễn Thuỳ	Dương	16/12/1987	Cao đẳng	Mầm non	Phúc Đồng	68.94	80	91	330.94	
177	M110	Vũ Thu	Huyền	19/8/1987	Trung cấp	Mầm non	Phúc Đồng	73.84	70	92	327.84	
178	M118	Châu Ngọc	Liên	18/7/1992	Trung cấp	Mầm non	Phúc Đồng	67.28	71.67	87	312.95	
179	M256	Hà Thị	Tú	7/4/1984	Trung cấp	Mầm non	Phúc Đồng	70.32	66.67	82.5	301.99	
180	M185	Nguyễn Thu	Phương	4/3/1989	Cao đẳng	Mầm non	Phúc Đồng	67.23	70	77	291.23	
181	M39	Trương Thị Việt	Hà	21/4/1987	Trung cấp	Mầm non	Phúc Đồng	73.04	75	69.5	287.04	
182	M46	Lê Thị Thu	Hằng	25/10/1986	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	73.32	83.33	86	328.65	
183	M234	Nguyễn Thị	Thuỷ	08/7/1992	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	72.88	75	88	323.88	
184	M209	Nguyễn Thị	Thảo	16/10/1986	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	66.96	76.66	85.5	314.62	
185	M245	Dương Thị Thu	Trang	19/9/1994	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	69.73	73.33	85.5	314.06	
186	M148	Nguyễn Thị	Ngà	6/4/1991	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	73.34	77.5	81	312.84	
187	M25	Bùi Thị Thuỷ	Dương	10/10/1991	Cao đẳng	Mầm non	Phúc Lợi	69.57	70	86.5	312.57	
188	M266	Đặng Thị Kim	Xuân	14/5/1986	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	74.4	78.33	77.5	307.73	
189	M82	Lê Thị	Huệ	15/12/1989	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	69.72	68.33	84.5	307.05	
190	M240	Lê Thị	Tĩnh	27/3/1986	Cao đẳng	Mầm non	Phúc Lợi	70	70	83	306	
191	M146	Vũ Thị	Nga	14/7/1985	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	72.16	70	81.5	305.16	
192	M172	Khuất Thị	Oanh	22/11/1985	Cao đẳng	Mầm non	Phúc Lợi	67.45	60	85	297.45	
193	M130	Nguyễn Thị Phương	Loan	22/5/1981	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	73.72	70	75.5	294.72	
194	M15	Nguyễn Thị	Châm	9/10/1992	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	69.8	73.33	75	293.13	

195	M20	Nguyễn Thị Kim	Chung	8/11/1991	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	71.8	78.33	71	292.13
196	M64	Nguyễn Thị Thanh	Hiên	15/4/1994	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	72.24	68.33	74	288.57
197	M219	Nguyễn Thị	Thu	15/3/1981	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	73.2	71.67	69.5	283.87
198	M100	Âu Thị Thu	Huyền	9/5/1993	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	67.97	75	69.5	281.97
199	M74	Hoàng Thị	Hoàn	18/9/1986	Cao đẳng	Mầm non	Phúc Lợi	72.1	70	69.5	281.1
200	M52	Nguyễn Thị Đức	Hạnh	8/10/1984	Cao đẳng	Mầm non	Phúc Lợi	70	70	70.5	281
201	M160	Nguyễn Thị	Nhị	20/10/1994	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	72.4	71.67	68	280.07
202	M92	Nguyễn Thị Thu	Hương	23/11/1986	Cao đẳng	Mầm non	Phúc Lợi	63.7	75	70.5	279.7
203	M152	Chu Thị	Ngoan	15/6/1983	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	60	60	79	278
204	M117	Trần Thị Ngọc	Lan	29/5/1982	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	72.72	71.67	66.5	277.39
205	M116	Nguyễn Thu	Lan	1/3/1992	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	69.77	70	66	271.77
206	M263	Nguyễn Thị Thuý	Vân	08/9/1984	Cao đẳng	Mầm non	Phúc Lợi	66.74	80	58.5	263.74
207	M265	Nguyễn Thị Hồng	Vui	13/6/1988	Cao đẳng	Mầm non	Phúc Lợi	67.39	75	59.5	261.39
208	M72	Đoàn Thị Thu	Hoài	23/2/1993	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	73.42	73.33	54	254.75
209	M84	Nguyễn Thị	Huệ	5/4/1984	Cao đẳng	Mầm non	Phúc Lợi	64.47	70	60	254.47
210	M41	Dương Thị Hồng	Hải	12/12/1987	Cao đẳng	Mầm non	Phúc Lợi	67.02	60	58.5	244.02
211	M129	Đoàn Phương	Loan	11/5/1994	Trung cấp	Mầm non	Phúc Lợi	75.34	80	43	241.34
212	M166	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	14/2/1985	Trung cấp	Mầm non	Sơn Ca	78.88	81.67	84.5	329.55
213	M220	Nguyễn Thị	Thu	28/1/1991	Cao đẳng	Mầm non	Sơn Ca	68.09	75	83.5	310.09
214	M81	Hoàng Thị	Huệ	17/6/1992	Trung cấp	Mầm non	Sơn Ca	63.97	61.67	90	305.64
215	M192	Trần Thị Hương	Quỳnh	18/11/1992	Trung cấp	Mầm non	Sơn Ca	62.16	68.33	87	304.49
216	M132	Phạm Thị	Lự	11/11/1990	Cao đẳng	Mầm non	Sơn Ca	74.04	86.67	70.5	301.71
217	M79	Đinh Kim	Huệ	8/7/1990	Trung cấp	Mầm non	Sơn Ca	66.49	63.33	84.5	298.82
218	M23	Trần Thị	Dịu	27/10/1984	Trung cấp	Mầm non	Sơn Ca	65.88	71.67	74.5	286.55
219	M136	Đặng Thị	Mây	25/1/1991	Trung cấp	Mầm non	Sơn Ca	70.8	76.67	69.5	286.47
220	M49	Nguyễn Thị	Hằng	25/1/1981	Trung cấp	Mầm non	Sơn Ca	70.36	65	74	283.36
221	M10	Phạm Thị Lan	Anh	27/7/1989	Cao đẳng	Mầm non	Sơn Ca	72.77	80	57.5	267.77
222	M58	Nguyễn Thị Mai	Hiên	14/12/1993	Trung cấp	Mầm non	Sơn Ca	70	70	57.5	255
223	M190	Lê Thị	Quỳnh	15/5/1985	Cao đẳng	Mầm non	Sơn Ca	66.74	75	52.5	246.74

224	M260	Bùi Thị Hoàng	Vân	18/12/1980	Trung cấp	Mầm non	Thạch Bàn	69.6	70	84.5	308.6
225	M127	Nguyễn Thị Thuý	Linh	20/8/1992	Cao đẳng	Mầm non	Thạch Bàn	69.15	75	79.5	303.15
226	M199	Hoàng Thị	Thắm	20/5/1987	Trung cấp	Mầm non	Thạch Bàn	75.81	80	73.5	302.81
227	M105	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	19/2/1983	Cao đẳng	Mầm non	Thạch Bàn	64.47	75	74.5	288.47
228	M89	Nguyễn Thị	Hương	15/12/1981	Cao đẳng	Mầm non	Thạch Bàn	69.78	70	69	277.78
229	M235	Nguyễn Thị	Thuý	11/8/1987	Cao đẳng	Mầm non	Thạch Bàn	67.39	80	63	273.39
230	M28	Nguyễn Thị Trà	Giang	25/3/1986	Trung cấp	Mầm non	Thạch Bàn	69.84	71.67	64.5	270.51
231	M161	Nguyễn Thị Thanh	Nhuệ	7/1/1991	Trung cấp	Mầm non	Thạch Bàn	67.34	65	65.5	263.34
232	M264	Phan Thị	Vân	5/8/1994	Trung cấp	Mầm non	Thạch Bàn	76.39	70	51	248.39
233	M85	Âu Diệu	Hương	10/12/1984	Trung cấp	Mầm non	Thượng Thanh	76.8	85	89.5	340.8
234	M37	Phạm Thị Thanh	Hà	10/9/1987	Cao đẳng	Mầm non	Thượng Thanh	68.04	90	91	340.04
235	M19	Lưu Thị Hoa	Chinh	13/1/1985	Trung cấp	Mầm non	Thượng Thanh	74.72	80	90	334.72
236	M227	Trần Thị	Thuý	7/3/1982	Cao đẳng	Mầm non	Thượng Thanh	70.43	75	83	311.43
237	M168	Trịnh Thị Hồng	Nhung	16/8/1986	Trung cấp	Mầm non	Thượng Thanh	68.32	70	86	310.32
238	M173	Phùng Thị Kim	Oanh	17/10/1991	Trung cấp	Mầm non	Thượng Thanh	65.88	68.33	87.5	309.21
239	M93	Nguyễn Thị Thu	Hương	19/10/1990	Trung cấp	Mầm non	Thượng Thanh	75.64	75	75.5	301.64
240	M122	Phạm Thị	Liệu	20/8/1986	Trung cấp	Mầm non	Thượng Thanh	76.76	75	65.5	282.76
241	M54	Phạm Hồng	Hạnh	5/3/1981	Trung cấp	Mầm non	Thượng Thanh	70	75	64.5	274
242	M254	Triệu Thị	Trang	8/12/1986	Trung cấp	Mầm non	Thượng Thanh	64.63	66.67	70	271.3
243	M257	Nguyễn Thị	Tươi	15/6/1984	Trung cấp	Mầm non	Thượng Thanh	69.52	66.67	66	268.19
244	M189	Nguyễn Thị	Quy	7/01/1990	Cao đẳng	Mầm non	Thượng Thanh	68.44	66.67	66	267.11
245	M06	Lâm Thị	Anh	27/9/1991	Cao đẳng	Mầm non	Thượng Thanh	67.23	70	63.5	264.23
246	M164	Lê Thị Kim	Nhung	5/10/1991	Trung cấp	Mầm non	Thượng Thanh	71.56	70	61	263.56
247	M68	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	25/2/1991	Cao đẳng	Mầm non	Thượng Thanh	68.72	75	56	255.72
248	M98	Bùi Thị Thu	Hường	27/1/1992	Cao đẳng	Mầm non	Thượng Thanh	64.88	65	61	251.88
249	M188	Lê Thị Kim	Phượng	13/3/1993	Cao đẳng	Mầm non	Tuổi Hoa	75	100	87.5	350
250	M236	Nguyễn Thu	Thuý	03/05/1991	Trung cấp	Mầm non	Tuổi Hoa	71.12	73.33	87.5	319.45
251	M262	Nguyễn Thị	Vân	3/1/1991	Trung cấp	Mầm non	Tuổi Hoa	75	73.33	85	318.33
252	M259	Trần Thị	Uyên	16/10/1991	Trung cấp	Mầm non	Tuổi Hoa	72.82	81	81.5	316.82

253	M99	Nguyễn Thị Út	Hường	21/9/1992	Trung cấp	Mầm non	Tuổi Hoa	73.24	70	84.5	312.24	
254	M203	Nguyễn Thị	Thanh	17/4/1988	Cao đẳng	Mầm non	Tuổi Hoa	71.14	80	79	309.14	
255	M77	Lê Thị	Huế	20/11/1987	Trung cấp	Mầm non	Tuổi Hoa	72	78.33	77.5	305.33	
256	M143	Nguyễn Thị	Nga	10/10/1985	Trung cấp	Mầm non	Tuổi Hoa	75.8	73.33	78	305.13	
257	M158	Nguyễn Thị	Nguyên	05/10/1990	Trung cấp	Mầm non	Tuổi Hoa	66.5	78.33	77.5	299.83	
258	M214	Nguyễn Thị	Thìn	25/11/1988	Trung cấp	Mầm non	Tuổi Hoa	70.88	68.33	79.5	298.21	
259	M215	Nguyễn Thị	Thoa	26/11/1988	Trung cấp	Mầm non	Tuổi Hoa	69.88	68.33	77	292.21	
260	M87	Nguyễn Thanh	Hương	23/3/1985	Trung cấp	Mầm non	Tuổi Hoa	70.04	70	73.5	287.04	
261	M162	Bùi Thị Hồng	Nhung	30/01/1991	Cao đẳng	Mầm non	Tuổi Hoa	70.43	80	62.5	275.43	
262	M69	Lê Thị	Hoà	5/9/1990	Trung cấp	Mầm non	Tuổi Hoa	70	65	65.5	266	
263	M239	Kiều Thị	Tin	21/7/1991	Trung cấp	Mầm non	Tuổi Hoa	71.91	75	53.5	253.91	
264	M83	Nguyễn Kim	Huệ	12/8/1990	Trung cấp	Mầm non	Tuổi Hoa	70	70	37	214	
265	M174	Bùi Thị Hoài	Phương	18/3/1987	Trung cấp	Mầm non	Việt Hưng	72.4	68.33	87.5	315.73	
266	M125	Nguyễn Thị	Linh	11/12/1988	Cao đẳng	Mầm non	Việt Hưng	63.75	66.67	91	312.42	
267	M32	Lương Thu	Hà	23/6/1984	Trung cấp	Mầm non	Việt Hưng	72.64	75	72.5	292.64	
268	M53	Nguyễn Thị Tuyết	Hạnh	10/6/1993	Cao đẳng	Mầm non	Việt Hưng	71.95	87.5	63.5	286.45	
269	M179	Đinh Thị Minh	Phương	4/3/1991	Trung cấp	Mầm non	Việt Hưng	71.96	66.67	73.5	285.63	
270	M30	Bùi Thị Ngọc	Hà	05/6/1986	Trung cấp	Mầm non	Việt Hưng	72.92	73.33	62.5	271.25	
271	M35	Nguyễn Thị Thu	Hà	16/12/1991	Trung cấp	Mầm non	Việt Hưng	68.38	66.67	68	271.05	
272	M167	Phạm Thị	Nhung	28/02/1990	Trung cấp	Mầm non	Việt Hưng					Bỏ thi

DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM THI SINH DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014

Ngạch nhân viên

(Kèm theo thông báo số: 14 /TB-HDĐT ngày 11 tháng 8 năm 2014 của Hội đồng tuyển dụng)

TT	Số BD	Họ và đệm	Tên	Ngày sinh		Trường đăng ký dự tuyển	Ngành	Mã ngạch	Điểm TB học tập (ĐHT)	Điểm TB tốt nghiệp (ĐTN)	Điểm thực hành (ĐTH*2)	Tổng điểm xét tuyển TĐXT=ĐHT+ĐTN	Ghi chú
				Nam	Nữ								
1	KT57	Nguyễn Thị	Nguyệt		16/6/1990	MN Hoa Mai	Kế toán	06.032	70.75	70.75	64	269.5	
2	KT46	Hoàng	Linh		04/06/1991	MN Hoa Mai	Kế toán	06.032	70	70	60	260	
3	KT47	Nguyễn Thuỳ	Linh		28/8/1986	MN Hoa Mai	Kế toán	06.032	60	60	51	222	
4	KT87	Lê Thị	Xoa		24/01/1982	MN Hoa Mai	Kế toán	06.032	60	60	12	144	
5	KT39	Nguyễn Thị Thu	Hương		20/1/1990	MN Hoa Mai	Kế toán	06.032	60	60	3.5	127	
6	KT68	Ngô Thị	Thêm		13/5/1985	MN Hoa Mai	Kế toán	06.032	60	60	1	122	
7	KT03	Vũ Thị Vân	Anh		8/11/1979	MN Hoa Mai	Kế toán	06.032					Bỏ thi
8	KT62	Phạm Kiều	Oanh		01/10/1982	MN Hoa Mai	Kế toán	06.032					Bỏ thi
9	KT42	Nguyễn Thu	Huyền		10/9/1987	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	67.95	85	81.5	315.95	
10	KT56	Nguyễn Thị Thu	Ngọc		4/9/1984	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	79.89	93.33	67	307.22	
11	KT58	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		14/12/1986	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	75.26	95	65	300.26	
12	KT16	Đào Thị	Hằng		29/12/1984	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	73.88	66.67	63	266.55	
13	KT32	Nguyễn Thị Minh	Hồng		09/12/1990	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	70	70	57.5	255	
14	KT23	Nguyễn Thị	Hiền		3/1/1985	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	71.76	92.7	38.5	241.46	
15	KT11	Trương Thị Hương	Giang		27/8/1988	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	83.06	83.06	27.5	221.12	
16	KT41	Dương Thị Thu	Huyền		26/4/1984	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	58.52	60	48.5	215.52	

17	KT76	Nguyễn Thị Bích	Thủy		06/04/1991	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	75.21	93.3	21	210.51	
18	KT59	Nguyễn Thu	Ninh		26/6/1988	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	75.18	83	23	204.18	
19	KT33	Nguyễn Thị Hồng	Huệ		27/10/1990	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	73.63	73.63	27.5	202.26	
20	KT40	Đỗ Thị	Huyền		21/2/1986	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	70	70	30	200	
21	KT81	Nguyễn Thu	Trang		4/10/1992	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	60	60	15.5	151	
22	KT18	Nguyễn Thị	Hằng		22/3/1992	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	70	70	2.5	145	
23	KT21	Đỗ Thị	Hào		27/1/1990	TH KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032					Bỏ thi
24	KT52	Nguyễn Thị	Nga		29/10/1988	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	72.25	92.2	64.5	293.45	
25	KT85	Nguyễn Ngọc	Vân		20/10/1988	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	77.17	81	54	266.17	
26	KT54	Phạm Thị Quỳnh	Nga		05/12/1983	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	72.72	80	56.5	265.72	
27	KT17	Hồ Thị	Hằng		2/6/1991	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	71.32	68.33	60.5	260.65	
28	KT88	Nguyễn Hoàng	Yến		08/11/1985	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	66.76	66.76	48	229.52	
29	KT50	Trần Thị	Miên		20/11/1985	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	63.1	65	49	226.1	
30	KT25	Đinh Thị Lệ	Hoa		30/12/1990	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	74.59	83.33	26.5	210.92	
31	KT44	Nguyễn Thị	Lan		14/7/1979	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	62.92	93	26	207.92	
32	KT77	Lê Hà	Tiên		22/3/1985	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	68.41	76.67	28	201.08	
33	KT73	Lê Thị	Thư		10/2/1983	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	79.5	90	14.5	198.5	
34	KT86	Nguyễn Thị Hải	Vân		05/11/1988	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	68.69	77.5	23.5	193.19	
35	KT74	Phạm Mến	Thương		12/9/1984	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	60	60	27.5	175	
36	KT90	Phạm Hải	Yến		3/7/1985	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	66.76	71.88	14.5	167.64	
37	KT08	Nguyễn Thị	Dịu		23/10/1992	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	69.07	95	0	164.07	
38	KT10	Vũ Thị Thủy	Dương		13/3/1990	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	70	70	1	142	
39	KT69	Nguyễn Thị Cẩm	Thơ		12/08/1990	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	62.73	70	1.5	135.73	

40	KT75	Nguyễn Thị	Thúy		12/2/1985	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	60	60	5.5	131	
41	KT89	Nguyễn Thị	Yên		25/02/1985	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032	60	60	2	124	
42	KT22	Trần Thị	Hậu		02/11/1985	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032					Bỏ thi
43	KT27	Lê Thị	Hoa		04/01/1992	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032					Bỏ thi
44	KT78	Đoàn Minh	Trang		29/7/1990	TH Phúc Lợi	Kế toán	06.032					Bỏ thi
45	KT28	Phạm Thị Thanh	Hoa		16/11/1987	TH Thanh Am	Kế toán	06.032	65.44	73.33	70	278.77	
46	KT38	Lê Thị Lan	Hương		27/12/1991	TH Thanh Am	Kế toán	06.032	71.58	81.67	45.5	244.25	
47	KT37	Hoàng Thu	Hương		25/12/1989	TH Thanh Am	Kế toán	06.032	80	80	42	244	
48	KT24	Nguyễn Thị	Hiền		24/6/1989	TH Thanh Am	Kế toán	06.032	67.12	53.33	54.5	229.45	
49	KT20	Nguyễn Thị	Hạnh		06/04/1987	TH Thanh Am	Kế toán	06.032	60	60	47	214	
50	KT79	Nguyễn Thị	Trang		14/12/1989	TH Thanh Am	Kế toán	06.032	72.48	81.25	28	209.73	
51	KT71	Nguyễn Thị Hằng	Thu		27/11/1984	TH Thanh Am	Kế toán	06.032	70.4	68	26.5	191.4	
52	KT02	Phan Ngọc	Anh		05/12/1991	TH Thanh Am	Kế toán	06.032	75	76.67	5	161.67	
53	KT35	Đinh Thị Lan	Hương		1/12/1991	TH Thanh Am	Kế toán	06.032					Bỏ thi
54	KT67	Nguyễn Thị Hồng	Thắm		02/7/1988	TH Thanh Am	Kế toán	06.032					Bỏ thi
55	KT83	Nguyễn Thị	Tuấn		25/9/1984	TH Thanh Am	Kế toán	06.032					Bỏ thi
56	KT64	Vũ Thị	Sâm		20/11/1981	TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	74.52	85	71.5	302.52	
57	KT31	Lê Phương	Hồng		17/12/1987	TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	78.19	81.67	66.5	292.86	
58	KT48	Nguyễn Tô	Ly		02/08/1990	TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	79.49	93.3	50.5	273.79	
59	KT13	Nguyễn Thị Thu	Hà		19/01/1991	TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	75.32	76	45	241.32	
60	KT29	Trần Thị Kim	Hoa		28/6/1991	TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	79.21	83.33	32	226.54	
61	KT19	Nguyễn Hồng	Hạnh		16/01/1988	TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	75.93	84.05	32	223.98	
62	KT12	Bùi Thị Thanh	Hà		22/10/1991	TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	63.63	63.63	35.5	198.26	

63	KT05	Phạm Thị Hồng	Ánh		27/10/1989	TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	70.11	73.33	27	197.44	
64	KT66	Nguyễn Thị	Thái		4/9/1984	TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	70.08	68.33	26.5	191.41	
65	KT06	Nguyễn Thị	Bình		07/10/1990	TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	70	70	23.5	187	
66	KT09	Lê Ngọc	Dũng	19/9/1991		TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	70	70	19.5	179	
67	KT34	Trần Thị	Huệ		9/12/1991	TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	70	70	16	172	
68	KT61	Nguyễn Thị Diệu	Oanh		04/01/1982	TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	56.9	70	20.5	167.9	
69	KT04	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh		26/11/1991	TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	70	70	5.5	151	
70	KT26	Đỗ Thị	Hoa		26/4/1988	TH Thượng Thanh	Kế toán	06.032	70	70	5.5	151	
71	KT55	Khổng Thị Hồng	Ngân		13/10/1991	THCS Cự Khối	Kế toán	06.032	70	70	80.5	301	
72	KT53	Nguyễn Thị Thanh	Nga		23/11/1987	THCS Cự Khối	Kế toán	06.032	73.87	85	69	296.87	
73	KT30	Thắm Thị	Hoà		07/11/1988	THCS Cự Khối	Kế toán	06.032	75.4	90	52	269.4	
74	KT70	Đinh Thị Hồng	Thoà		12/12/1980	THCS Cự Khối	Kế toán	06.032	70.14	90	24.5	209.14	
75	KT63	Trần Thị	Sâm		15/5/1977	THCS Cự Khối	Kế toán	06.032	60	60	4.5	129	
76	KT60	Lục Kim	Oanh		03/11/1983	THCS Cự Khối	Kế toán	06.032					Bỏ thi
77	KT14	Nguyễn Thị Vĩnh	Hà		08/10/1973	THCS KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	70	70	74.5	289	
78	KT65	Mai Nam	Son	16/8/1992		THCS KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	69.5	76.67	54	254.17	
79	KT84	Đặng Thị Thu	Vân		20/3/1992	THCS KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	74.73	92	24.5	215.73	
80	KT49	Lê Thị Phương	Mai		18/1/1984	THCS KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	66.31	62.5	36.5	201.81	
81	KT01	Lương Thị Ngọc	Anh		17/8/1984	THCS KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	63.08	92.9	20.5	196.98	
82	KT45	Trần Thị Thanh	Liêm		21/9/1983	THCS KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	60	60	25.5	171	
83	KT07	Đinh Thị	Dinh		10/2/1980	THCS KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	69.86	63.33	18	169.19	
84	KT82	Ngô Xuân	Tuân	16/11/1991		THCS KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	70	70	0	140	
85	KT36	Dương Thị	Hương		14/9/1984	THCS KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032	60	60	1	122	

86	KT15	Đặng Thị Thu	Hằng		17/7/1983	THCS KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032					Bỏ thi
87	KT43	Mai Thị	Lan		25/2/1987	THCS KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032					Bỏ thi
88	KT51	Lê Thị Thanh	Nga		20/10/1991	THCS KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032					Bỏ thi
89	KT72	Hoàng Thị	Thư		11/02/1989	THCS KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032					Bỏ thi
90	KT80	Nguyễn Thị Thu	Trang		9/11/1983	THCS KĐT Việt Hưng	Kế toán	06.032					Bỏ thi
91	TB02	Nguyễn Hồng	Nhung		7/12/1984	TH Long Biên	Thiết bị	13a.096	76.79	76	51	254.79	
92	TB03	Đào Thị	Thành		11/07/1978	THCS Đức Giang	Thiết bị	13a.095	83.33	83.33	71.5	309.66	
93	TB01	Bùi Thị	Hạnh		10/1/1989	THCS KĐT Việt Hưng	Thiết bị	13a.095	66.85	56.67	83	289.52	
94	TV01	Nguyễn Thị	Chang		31/12/1991	TH Ngô Gia Tự	Thư viện	17.171	70	70	50	240	
95	TV03	Nguyễn Thị Diệu	Hương		08/01/1989	TH Phúc Đồng	Thư viện	17.171	82.59	81.67	58	280.26	
96	TV07	Nguyễn Hải	Vân		11/08/1981	TH Phúc Đồng	Thư viện	17.171	78.59	78.59	33.5	224.18	
97	TV04	Trần Thị Ánh	Kim		02/7/1981	THCS KĐT Cự Khối	Thư viện	17.171	80.16	83.33	52.5	268.49	
98	TV02	Trần Thị	Hiền		01/10/1992	THCS KĐT Giang Biên	Thư viện	17.171	70	70	65	270	
99	TV05	Đặng Thị Tuyết	Nhung		.01/9/1982	THCS KĐT Việt Hưng	Thư viện	17.171	75.18	96.5	52	275.68	
100	TV06	Nguyễn Thị	Thanh		12/11/1986	THCS Long Biên	Thư viện	17.171	71.25	80	66.5	284.25	
101	TV08	Đoàn Thị	Yên		8/6/1986	THCS Ngọc Thụy	Thư viện	17.171	71.65	85	70	296.65	
102	VT06	Phạm Thanh	Hương		11/2/1983	MN Gia Thụy	Văn thư	01.004	82.68	81.67	63	290.35	
103	VT12	Nguyễn Ngọc	Trâm		10/11/1992	THCS KĐT Việt Hưng	Văn thư	01.004	70.09	71.67	85	311.76	
104	VT13	Ngô Quỳnh	Trang		5/12/1992	THCS KĐT Việt Hưng	Văn thư	01.004	74.6	81.67	52	260.27	
105	VT04	Nguyễn Thị	Hương		27/8/1981	THCS KĐT Việt Hưng	Văn thư	01.004	80	80	41.5	243	
106	VT07	Trần Thu	Hương		11/5/1974	THCS KĐT Việt Hưng	Văn thư	01.004	70	70	41.5	223	
107	VT11	Đào Thị	Thuận		18/2/1988	THCS KĐT Việt Hưng	Văn thư	01.004	70	70	32.5	205	
108	VT02	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh		19/5/1979	THCS Long Biên	Văn thư	01.004	84.5	90	90	354.5	

109	VT10	Cần Thị Minh	Tân		08/11/1991	THCS Long Biên	Văn thư	01.004	75.53	76.67	51	254.2	
110	VT09	Nguyễn Hương	Quỳnh		13/5/1978	THCS Long Biên	Văn thư	01.004	71.43	80	33	217.43	
111	VT08	Lê Ngọc	Loan		28/10/1990	THCS Long Biên	Văn thư	01.004					Bỏ thi
112	VT01	Lê Thị Hải	Anh		15/11/1987	THCS Ngọc Thụy	Văn thư	01.004	70.55	71.67	89	320.22	
113	VT03	Bùi Thị Thuý	Hồng		19/9/1983	THCS Ngọc Thụy	Văn thư	01.004	60.63	80	79	298.63	
114	VT05	Nguyễn Thu	Hương		18/8/1990	THCS Ngọc Thụy	Văn thư	01.004	70	70	63.5	267	
115	YT05	Hoàng Thị	Hằng		19/12/1992	TH KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	70.38	90	66	292.38	
116	YT15	Thạch Thị Thu	Hường		25/3/1993	TH KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	70	70	75	290	
117	YT10	Đặng Thị	Hồng		22/11/1992	TH KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	84	90	54.5	283	
118	YT19	Nguyễn Thị	Nhung		5/8/1993	TH KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	80	80	58	276	
119	YT21	Cao Thị Hoài	Thu		12/10/1993	TH KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	80	80	55.5	271	
120	YT17	Chu Thị Thu	Huyền		5/12/1984	TH KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	68.13	73.33	51	243.46	
121	YT23	Trương Thị Huyền	Trang		25/8/1987	TH KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	60	60	52.5	225	
122	YT07	Hoàng Minh	Hiên		20/10/1993	TH KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	75.76	76.67	29.5	211.43	
123	YT24	Trần Thị Thu	Yến		9/10/1992	TH KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	74.11	85	25.5	210.11	
124	YT13	Dương Thị Thu	Hương		30/7/1981	TH KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	50	50	41.5	183	
125	YT18	Đào Thị	Nguyệt		2/1/1982	TH KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	50	50	22.5	145	
126	YT20	Đặng Đình	Son	9/5/1991		TH KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121					Bỏ thi
127	YT09	Nguyễn Thị Thu	Hoài		25/10/1991	THCS KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	79.22	85	84.5	333.22	
128	YT16	Chu Thanh	Huyền		31/7/1992	THCS KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	76.47	88.33	61	286.8	
129	YT06	Ngô Thanh	Hằng		28/4/1993	THCS KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	70.29	88.33	59.5	277.62	
130	YT01	Nguyễn Thị	Dung		21/9/1987	THCS KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	76.8	88.33	43.5	252.13	
131	YT12	Đỗ Thị Thanh	Hương		12/4/1992	THCS KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	80	80	39	238	

132	YT02	Nguyễn Thuý	Dung		27/9/1990	THCS KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	70	70	41	222	
133	YT03	Trần Anh	Dương	17/1/1993		THCS KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	70.15	75	37	219.15	
134	YT22	Bùi Phương	Thuý		16/11/1993	THCS KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	72.81	81.67	26	206.48	
135	YT11	Nguyễn Thị Kim	Huệ		17/2/1990	THCS KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121	60	60	10	140	
136	YT04	Cao Thanh	Hải		18/11/1989	THCS KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121					Bỏ thi
137	YT08	Nguyễn Thị Thu	Hoà		23/1/1979	THCS KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121					Bỏ thi
138	YT14	Nguyễn Thị	Hương		15/11/1992	THCS KĐT Việt Hưng	Y tế	16b.121					Bỏ thi